

Phụ Chú Giải Tập Yếu Luật Tạng – 24. Luận giải các giới luật liên quan đến ranh giới sīmā

24. Sīmāvinicchaya-kathā

24. Câu chuyện về sự thẩm định giới trường

156. **Sīmā**ti ettha (kaṅkhā. aṭṭha. nidānavañṇanā) sīmā nāmesā baddhasīmā abaddhasīmāti duvidhā hoti. Tattha ekādasā vipattisīmāyo atikkamitvā tividhasampattiyuttā nimittena nimittam bandhitvā sammatā sīmā **baddhasīmā** nāma. Atikhuddakā, atimahatī, khaṇḍanimittā, chāyānimittā, animittā, bahisīme ṭhitasammatā, nadiyā sammatā, samudde sammatā, jātassare sammatā, sīmāya sīmam sambhindantena sammatā, sīmāya sīmam ajjhottharantena sammatāti imehi ekādasahi ākārehi sīmato kammāni vipajjantīti anuyāya etā **vipattisīmāyo** nāma.

156. **Giới trường:** Ở đây (chú giải sách Kaṅkhāvitaraṇī, phần duyên khởi), giới trường này có hai loại: giới trường đã kết và giới trường chưa kết. Trong đó, giới trường được kết bằng cách xác định các mốc giới, tránh được mười một loại giới trường bất thành và có đủ ba loại thành tựu, được gọi là **giới trường đã kết**. Do các tăng sự bị thất bại vì các giới trường được kết theo mười một cách này: quá nhỏ, quá lớn, mốc giới không liên lạc, mốc giới là bóng râm, không có mốc giới, được kết khi đứng ngoài giới trường, được kết trong sông, trong biển, trong hồ tự nhiên, được kết bằng cách xâm phạm giới trường khác, và được kết bằng cách chồng lên giới trường khác; nên chúng được gọi là các **giới trường bất thành**.

Tattha **atikhuddakā** nāma yattha ekavīsati bhikkhū nisīditum na sakkonti. **Atimahatī** nāma yā kesaggamattenapi tiyojanaṃ atikkamitvā sammatā. **Khaṇḍanimittā** nāma aghaṭṭitanimittā vuccati. Puratthimāya disāya nimittam kittetvā anukkamena dakkhiṇāya disāya pacchimāya uttarāya disāya kittetvā puna puratthimāya disāya pubbakittitaṃ paṭikittetvā ṭhapetum vaṭṭati, evaṃ akhaṇḍanimittā hoti. Sace pana anukkamena āharitvā uttarāya disāya nimittam kittetvā tattheva ṭhapeti, khaṇḍanimittā hoti. Aparāpi **khaṇḍanimittā** nāma yā animittupagaṃ tacasārarukkhaṃ vā khāṇukaṃ vā paṃsupuñjaṃ vā vālukapuñjaṃ vā aññataraṃ antarā ekanimittam katvā sammatā. **Chāyānimittā** nāma pabbatachāyādīnaṃ yaṃ kiñci chāyaṃ nimittam katvā sammatā. **Animittā** nāma sabbena sabbaṃ nimittāni akittetvā sammatā. **Bahisīme ṭhitasammatā** nāma nimittāni kittetvā nimittānaṃ bahi ṭhiteṇa sammatā. **Nadiyā, samudde, jātassare sammatā** nāma etesu nadiādīsu sammatā. Sā hi evaṃ sammatāpi “sabbā, bhikkhave, nadī asīmā, sabbo samuddo asīmo, sabbo jātassaro asīmo”ti (mahāva. 147)

anuyāya asammataṃ hoti. **Sīmāya sīmaṃ sambhindantena sammataṃ** (mahāva. aṭṭha. 148) nāma attano sīmāya paresaṃ sīmaṃ sambhindantena sammataṃ. Sace hi porāṇakassa viharassa puratthimāya disāya ambo ceva jambu cāti dve rukkhā aññamaññaṃ saṃsaṭṭhaviṭapā honti, tesu ambassa pacchimadisābhāge jambu, viharasīmā ca **jambuṃ** antokatvā ambaṃ kittetvā baddhā hoti. Atha pacchā tassa viharassa puratthimāya disāya vihare kate sīmaṃ bandhantā bhikkhū taṃ ambaṃ antokatvā jambuṃ kittetvā bandhanti, sīmāya sīmaṃ sambhinnā hoti. Tasmā sace paṭhamataraṃ katassa viharassa sīmā asammataṃ hoti, sīmāya upacāro ṭhapetabbo. Sace sammataṃ hoti, pacchimakoṭiyā hatthamattā sīmantarikā ṭhapetabbā. **Kurundiyam** “vidatthimattampi”, **mahāpaccariyam** “caturaṅgulamattampi vaṭṭatī”ti vuttaṃ. **Eka** rukkhopi ca dvinnam sīmānaṃ nimittam hoti. So pana vaḍḍhanto sīmasaṅkaram karoti, tasmā na kātabbo. **Sīmāya sīmaṃ ajjhottharantena sammataṃ** nāma attano sīmāya paresaṃ sīmaṃ ajjhottharantena sammataṃ. Sace hi paresaṃ baddhasīmā sakalam vā tassā padesaṃ vā antokatvā attano sīmaṃ sammannanti, sīmāya sīmaṃ ajjhottharitaṃ nāma hoti. Bhikkhunīnaṃ pana sīmaṃ ajjhottharitvā antopi bhikkhūnaṃ sīmaṃ sammannitum vaṭṭati. Bhikkhunīnampi bhikkhūnaṃ sīmāya eseṃ nayo. Na hi te aññamaññaṃ kamme gaṇapūrakā honti, na kammavācam vaggam karonti. Iti imā ekādasa vipattisīmāyo atikkamitvā sīmā sammannitabbā.

Trong đó, **quá nhỏ** là nơi không đủ cho hai mươi mốt vị Tỳ-khưu ngồi. **Quá lớn** là giới trường được kết vượt quá ba do-tuần dù chỉ bằng một sợi tóc. **Mốc giới không liền lạc** được gọi là mốc giới không được nối kết. Sau khi nêu mốc giới ở phương đông, tuần tự nêu mốc giới ở phương nam, phương tây, phương bắc, rồi trở lại phương đông nêu lại mốc giới đã nêu trước đó để kết thúc thì được phép; như vậy, mốc giới không bị gián đoạn. Nhưng nếu sau khi tuần tự nêu mốc giới ở phương bắc rồi dừng lại ở đó, thì mốc giới bị gián đoạn. Một loại **mốc giới không liền lạc** khác là giới trường được kết bằng cách lấy một trong những vật không đủ tiêu chuẩn làm mốc giới ở giữa, như cây có vỏ làm lõi, gốc cây, đồng đất, hay đồng cát. **Mốc giới là bóng râm** là giới trường được kết bằng cách lấy bất kỳ bóng râm nào của núi v.v... làm mốc giới. **Không có mốc giới** là giới trường được kết mà hoàn toàn không nêu các mốc giới. **Được kết khi đứng ngoài giới trường** là giới trường được kết bởi những người đứng ngoài các mốc giới sau khi đã nêu. **Được kết trong sông, trong biển, trong hồ tự nhiên** là giới trường được kết trong các nơi đó. Vì dù được kết như vậy, nó cũng không thành tựu theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, tất cả sông là phi giới trường, tất cả biển là phi giới trường, tất cả hồ tự nhiên là phi giới trường.” (mahāva. 147). **Được kết bằng cách xâm phạm giới trường khác** (mahāva. aṭṭha. 148) là giới trường được kết bằng cách xâm phạm giới trường của người khác bằng giới trường của mình. Ví dụ, nếu ở phía đông của một tu viện cũ có một cây xoài và một cây trâm với các cành lá đan vào nhau, trong đó cây trâm ở phía tây của cây xoài, và giới trường của tu viện được kết bao gồm cây trâm và nêu cây xoài làm mốc. Sau đó, ở phía đông của tu viện đó, người ta xây một tu viện khác, các Tỳ-khưu khi kết giới trường lại bao

gồm cây xoài đó và nêu cây trâm làm mốc, như vậy là giới trường đã xâm phạm giới trường. Do đó, nếu giới trường của tu viện được xây trước chưa được kết, thì phải để lại một khoảng đất trống của giới trường. Nếu đã được kết, thì phải để lại một khoảng cách giới trường ở rìa phía tây bằng một gang tay. Trong sách **Kurundī** nói “dù chỉ bằng một gang tay”, trong sách **Mahāpaccariyaṃ** nói “dù chỉ bằng bốn ngón tay cũng được”. Một cây cũng có thể là mốc giới của hai giới trường. Nhưng khi nó lớn lên sẽ gây ra sự lẫn lộn giới trường, do đó không nên làm. **Được kết bằng cách chống lên giới trường khác** là giới trường được kết bằng cách chống lên giới trường của người khác bằng giới trường của mình. Nếu họ kết giới trường của mình bao gồm toàn bộ hoặc một phần của giới trường đã kết của người khác, thì được gọi là đã chống lên giới trường. Tuy nhiên, có thể kết giới trường của các Tỳ-khưu chống lên và bao gồm cả giới trường của các Tỳ-khưu-ni. Đối với các Tỳ-khưu-ni, đối với giới trường của các Tỳ-khưu cũng áp dụng cách thức này. Vì họ không thể làm đủ số cho tăng sự của nhau, và cũng không làm cho lời tác bạch bị thành phe riêng. Như vậy, phải tránh mười một loại giới trường bất thành này rồi mới kết giới trường.

157. Tividhasampattiyuttā nāma nimittasampattiyā parisasampattiyā kammavācāsampattiyā ca yuttā. Tattha **nimittasampattiyā yuttā** nāma pabbatanimittam pāsāṇanimittam vananimittam rukkhanimittam magganimittam vammikanimittam nadānimittam udakanimittanti evaṃ vuttesu aṭṭhasu nimittesu tasmim tasmim disābhāge yathāladdhāni nimittupagāni nimittāni “puratthimāya disāya kiṃ nimittam. Pabbato, bhante. Eso pabbato nimitta”ntiadinā nayena sammā kittetvā sammatā.

157. Có đủ ba loại thành tựu là có đủ sự thành tựu về mốc giới, sự thành tựu về hội chúng, và sự thành tựu về lời tác bạch. Trong đó, **có đủ sự thành tựu về mốc giới** là giới trường được kết bằng cách nêu đúng các mốc giới đủ tiêu chuẩn trong tám loại mốc giới đã được nói đến: mốc núi, mốc đá, mốc rừng, mốc cây, mốc đường, mốc gò mồi, mốc sông, mốc nước, ở từng phương hướng tùy theo những gì có được, theo cách thức: “Ở phương đông, mốc giới là gì? Thưa ngài, là ngọn núi. Ngọn núi đó là mốc giới.” v.v...

Tatrāyaṃ vinicchayo (mahāva. aṭṭha. 138) – vinayadharena pucchitabbam “puratthimāya disāya kiṃ nimitta”nti? “Pabbato, bhante”ti. Idam pana upasampanno vā ācikkhatu anupasampanno vā, vaṭṭatiyeva. Puna vinayadharena “eso pabbato nimitta”nti evaṃ nimittam kittetabbam, “etaṃ pabbatam nimittam karoma, karissāma, nimittam kato, nimittam hotu, hoti, bhavissatī”ti evaṃ pana kittetum na vaṭṭati. Pāsāṇādīsopi eseva nayo. Puratthimāya disāya, puratthimāya anudisāya, dakkhiṇāya disāya, dakkhiṇāya anudisāya, pacchimāya disāya, pacchimāya anudisāya, uttarāya disāya, uttarāya anudisāya kiṃ nimittam? Udakam, bhante. Etaṃ udakam nimittanti kittetabbam. Ettha pana aṭṭhapetvā puna “puratthimāya disāya kiṃ nimittam? Pabbato, bhante. Eso pabbato nimitta”nti evaṃ paṭhamam kittitanimittam kittetvāva ṭhapetabbam. Evañhi nimittena

nimittam ghaṭitam hoti, nimittāni sakim kittitānipi kittitāneva honti.

Andhakatṭhakathāyam pana “tikkhattum sīmaṃḍalam bandhantena nimittam kittetabba”nti vuttam.

Đây là sự thẩm định (mahāva. aṭṭha. 138): vị thông thạo luật phải hỏi: “Ở phương đông, mốc giới là gì?” “Thưa ngài, là ngọn núi.” Điều này, dù người đã thọ cụ túc giới hay chưa thọ cụ túc giới trả lời, đều được phép. Sau đó, vị thông thạo luật phải nêu mốc giới như sau: “Ngọn núi đó là mốc giới.” Tuy nhiên, không được phép nêu theo cách: “chúng ta lấy ngọn núi này làm mốc giới, sẽ làm, đã làm, hãy là, là, sẽ là mốc giới.” Đối với mốc đá v.v... cũng áp dụng cách thức này. Ở phương đông, đông nam, nam, tây nam, tây, tây bắc, bắc, đông bắc, mốc giới là gì? Thưa ngài, là nước. Phải nêu rằng: “Nước đó là mốc giới.” Ở đây, sau khi nêu xong, phải nêu lại mốc giới đã nêu đầu tiên: “Ở phương đông, mốc giới là gì? Thưa ngài, là ngọn núi. Ngọn núi đó là mốc giới.” rồi mới kết thúc. Như vậy, mốc giới này được nối kết với mốc giới kia, và các mốc giới dù chỉ được nêu một lần cũng được xem là đã được nêu. Tuy nhiên, trong **Chú giải Andhaka** có nói: “Khi kết vòng giới trường, phải nêu mốc giới ba lần.”

158. Idāni nimittupagāni pabbatādīni veditabbāni – tividho pabbato

suddhapamsupabbato suddhapāsāṇapabbato ubhayamissakoti. So tividhopi vaṭṭati, vālikarāsi pana na vaṭṭati. Itaropi hatthippamāṇato omakataro na vaṭṭati, hatthippamāṇato paṭṭhāya sineruppamāṇopi vaṭṭati. Sace catūsu disāsu cattāro tisu vā tayo pabbatā honti, catūhi vā tīhi vā pabbatanimittehi sammannitumpi vaṭṭati, dvīhi pana nimittehi ekena vā sammannitum na vaṭṭati. Ito paresu pāsāṇanimittādīsipi eseva nayo. Tasmā pabbatanimittam karontena pucchitabbaṃ “ekābaddho, na ekābaddho”ti. Sace ekābaddho hoti, na kātabbo. Tañhi catūsu vā aṭṭhasu vā disāsu kittentenapi ekameva nimittam kittitam hoti, tasmā yo evaṃ cakkasaṇṭhānena vihārampi parikkhipitvā tīto pabbato, tam ekadisāya kittetvā aññāsu disāsu tam bahiddhā katvā anto aññāni nimittāni kittetabbāni. Sace pabbatassa tatiyabhāgaṃ vā upaḍḍhaṃ vā antosīmāya kattukāmā honti, pabbataṃ akittetvā yattakaṃ padesaṃ anto kattukāmā, tassa parato tasmimyeva pabbate jātārukkhavammikādīsu aññataram nimittam kittetabbaṃ. Sace ekayojanadvīyojanappamāṇaṃ sabbam pabbataṃ anto kattukāmā honti, pabbatassa parato bhūmīyaṃ jātārukkhavammikādīni nimittāni kittetabbāni.

158. Bây giờ, cần phải biết về các vật đủ tiêu chuẩn làm mốc giới như núi v.v...: **Núi** có ba loại: núi đất thuần, núi đá thuần, và núi hỗn hợp cả hai. Cả ba loại đều được phép, nhưng đồng cát thì không. Núi khác nếu nhỏ hơn kích thước của một con voi thì không được, từ kích thước của một con voi cho đến kích thước của núi Tu-di cũng được. Nếu ở bốn phương có bốn ngọn núi, hoặc ở ba phương có ba ngọn, thì cũng có thể kết giới trường bằng bốn hoặc ba mốc núi; nhưng không được kết bằng hai hoặc một mốc giới. Đối với các mốc đá v.v... sau đây cũng áp dụng cách thức này. Do đó, khi lấy núi làm mốc giới, phải hỏi: “có liền một khối không?” Nếu liền một khối, thì không được làm. Vì dù có

nêu ở bốn hay tám phương, cũng chỉ là nêu một mốc giới. Do đó, đối với ngọn núi bao quanh tu viện như hình bánh xe, phải nêu nó ở một phương, còn ở các phương khác thì phải để nó ra ngoài và nêu các mốc giới khác ở bên trong. Nếu muốn lấy một phần ba hoặc một nửa ngọn núi vào trong giới trường, thì không nên nêu ngọn núi, mà nên nêu một trong những vật như cây cối, gò mối v.v... mọc trên chính ngọn núi đó, ở phía ngoài phần muốn lấy vào. Nếu muốn lấy toàn bộ ngọn núi có kích thước một hai do-tuần vào bên trong, thì phải nêu các mốc giới như cây cối, gò mối v.v... mọc trên mặt đất ở phía ngoài ngọn núi.

Pāsāṇanimitte ayaguḷopi pāsāṇasaṅkhyameva gacchati, tasmā yo koci pāsāṇo vaṭṭati. Pamāṇato pana hatthippamāṇo pabbatasaṅkhyam gato, tasmā so na vaṭṭati, mahāgoṇamahāmahimsappamāṇo pana vaṭṭati. Heṭṭhimaparicchedena dvattiṃsapalaguḷapiṇḍappamāṇo vaṭṭati, tato khuddakataro iṭṭhakā vā mahantīpi na vaṭṭati, animittupagapāsāṇānaṃ rāsipi na vaṭṭati, pageva paṃsuvālukarāsi. Bhūmisamo khalamaṇḍalasadiso piṭṭhipāsāṇo vā bhūmito khāṇuko viya utṭhitapāsāṇo vā hoti, sopi pamāṇupago ce, vaṭṭati. Piṭṭhipāsāṇo atimahantopi pāsāṇasaṅkhyameva gacchati, tasmā sace mahato piṭṭhipāsāṇassa ekappadesaṃ antosīmāya kattukāmā honti, taṃ akittetvā tassupari añño pāsāṇo kittetabbo. Sace piṭṭhipāsāṇupari vihāraṃ karonti, vihāramajjhena vā piṭṭhipāsāṇo vinivijjhivā gacchati, evarūpo piṭṭhipāsāṇo na vaṭṭati. Sace hi taṃ kittenti, nimittassa upari vihāro hoti, nimittaṅca nāma bahisīmāya hoti, vihāropi bahisīmāyaṃ āpajjati. Vihāraṃ parikkhipivā ṭhitapiṭṭhipāsāṇo ekattha kittetvā aññattha na kittetabbo.

Trong **mốc đá**, cả quặng sắt cũng được kể là đá, do đó bất kỳ loại đá nào cũng được. Về kích thước, nếu bằng con voi thì đã được kể là núi, do đó không được; nhưng bằng con bò lớn, con trâu lớn thì được. Về giới hạn dưới, một khối đá nặng ba mươi hai cân thì được, nhỏ hơn thì không, cả gạch dù lớn cũng không được; đồng đá không đủ tiêu chuẩn làm mốc cũng không được, huống chi là đồng đất, đồng cát. Tầng đá phẳng như sân đập lúa, bằng phẳng với mặt đất, hoặc tầng đá nhô lên khỏi mặt đất như một khúc cây, nếu đủ kích thước cũng được. Tầng đá phẳng dù rất lớn cũng chỉ được kể là đá, do đó nếu muốn lấy một phần của một tầng đá phẳng lớn vào trong giới trường, thì không nên nêu nó, mà nên nêu một tầng đá khác ở trên nó. Nếu xây tu viện trên một tầng đá phẳng, hoặc tầng đá phẳng chạy xuyên qua giữa tu viện, thì tầng đá phẳng như vậy không được. Vì nếu nêu nó, tu viện sẽ ở trên mốc giới, mà mốc giới thì phải ở ngoài giới trường, như vậy tu viện cũng bị rơi vào ngoài giới trường. Tầng đá phẳng bao quanh tu viện, nếu đã nêu ở một nơi thì không được nêu ở nơi khác.

Vananimitte tiṇavanaṃ vā tacasāratālanāḷikerādirukkhavanaṃ vā na vaṭṭati, antosārānaṃ pana sākāsālādīnaṃ antosāramissakānaṃ vā rukkhānaṃ vanaṃ vaṭṭati, taṅca kho heṭṭhimaparicchedena catupañcarukkhamaṭṭampi, tato oraṃ na vaṭṭati, paraṃ yojanasatikampi vaṭṭati. Sace pana vanamajjhe vihāraṃ karonti, vanaṃ na kittetabbaṃ.

Ekadesam antosīmāya kātukāmehipi vanam akittetvā tattha rukkhapāsāṇādayo kittetabbā. Vihāram parikkhipitvā ʈhitavanam ekattha kittetvā aññattha na kittetabbam. Trong **mốc rừng**, rừng cỏ, hoặc rừng cây có vỏ làm lõi như thốt nốt, dừa v.v... thì không được; nhưng rừng cây có lõi bên trong như tếch, sala v.v..., hoặc rừng cây hỗn hợp có lõi bên trong thì được. Về giới hạn dưới, dù chỉ có bốn năm cây cũng được, ít hơn thì không; về giới hạn trên, dù cả trăm do-tuần cũng được. Nhưng nếu xây tu viện giữa rừng, thì không được nêu khu rừng làm mốc. Dù chỉ muốn lấy một phần vào trong giới trường, cũng không được nêu khu rừng, mà phải nêu cây, đá v.v... ở đó. Khu rừng bao quanh tu viện, nếu đã nêu ở một nơi thì không được nêu ở nơi khác.

Rukkhanimitte tacasāro tālanāḷikerādirukkho na vaṭṭati, antosāro jīvamānako antamaso ubbedhato aṭṭhaṅgulo pariṇāhato sūcidaṇḍakappamāṇopi vaṭṭati. Tato oram na vaṭṭati, param dvādasayojo suppatitṭhitanigrodhopi vaṭṭati. Vamsanaḷakasarāvādīsu bījam ropetvā vaḍḍhāpito pamāṇupagopi na vaṭṭati, tato apanetvā pana tam khaṇampi bhūmiyam ropetvā koṭṭhakam katvā udakam āsīñcitvā kittetum vaṭṭati. Navamūlasākhāniggamanam akāraṇam, khandham chinditvā ropite pana etam yujjati. Kittentena ca “rukkho”tipi vattum vaṭṭati “sākarukkho”tipi “sālarukkho”tipi. Ekābaddham pana suppatitṭhitanigrodhasadisam ekattha kittetvā aññattha kittetum na vaṭṭati.

Trong **mốc cây**, cây có vỏ làm lõi như thốt nốt, dừa v.v... thì không được; cây có lõi bên trong, còn sống, dù chỉ cao tám ngón tay và to bằng cây kim cũng được. Nhỏ hơn thì không, lớn hơn thì dù là cây đa to lớn mười hai do-tuần cũng được. Cây được trồng trong chậu tre, ống sậy, bát v.v... dù đủ kích thước cũng không được; nhưng sau khi lấy ra khỏi đó và trồng xuống đất ngay lúc đó, làm bồn, tưới nước rồi nêu thì được. Việc ra rễ mới hay cành mới không phải là yếu tố, nhưng nếu trồng bằng cách chặt cành thì điều này hợp lệ. Khi nêu, có thể nói “cây”, hoặc “cây tếch”, “cây sala”. Nhưng cây đa lớn liền một khối, nếu đã nêu ở một nơi thì không được nêu ở nơi khác.

Magganimitte araññakhettanadīḷākamaggādayo na vaṭṭanti, jaṇghamaggo vā sakaṭamaggo vā vaṭṭati. Yo nibbijhitvā dve tīṇi gāmantarāṇi gacchati, yo pana jaṇghamaggasakaṭamaggato okkamitvā puna sakaṭamaggameva otarati, ye vā jaṇghamaggasakaṭamaggā avaḷañjā, te na vaṭṭanti, jaṇghasatthasakaṭasatthehi vaḷañjiyamānāyeva vaṭṭanti. Sace dve maggā nikkhamitvā pacchā sakaṭadhuramiva ekībhavanti, dvedhā bhinnatṭhāne vā sambandhatṭhāne vā sakim kittetvā puna na kittetabbā. Ekābaddhanimittañhetam hoti. Sace vihāram parikkhipitvā cattāro maggā catūsu disāsu gacchanti, majjhe ekaṃ kittetvā aparam kittetum na vaṭṭati. Ekābaddhanimittañhetam. Koṇam nibbijhitvā gataṃ pana parabhāge kittetum vaṭṭati. Vihāramajjhena nibbijhitvā gatamaggo pana na kittetabbo, kittite nimittassa upari vihāro hoti. Sace sakaṭamaggassa antimacakkamaggaṃ nimittam karonti, maggo bahisīmāya hoti, sace bāhiracakkamaggaṃ nimittam karonti, bāhiracakkamaggo bahisīmāya hoti,

sesaṃ antosīmaṃ bhajati. Maggaṃ kittentena “maggo pantho patho pajjo” tiādīsu dasasu yena kenaci nāmena ca kittetum vaṭṭati, parikhāsaṇṭhānena vihāraṃ parikkhipitvā gatamaggo ekattha kittetvā aññattha kittetum na vaṭṭati.

Trong **mốc đường**, đường đi trong rừng, ruộng, sông, hồ v.v... thì không được; nhưng đường mòn hoặc đường xe bò thì được. Đường đi xuyên qua hai ba làng, hoặc đường rẽ ra khỏi đường mòn, đường xe bò rồi lại nhập vào đường xe bò, hoặc các đường mòn, đường xe bò không còn được sử dụng, những loại đó không được; chỉ những đường được các đoàn bộ hành, đoàn xe sử dụng mới được. Nếu hai con đường tách ra rồi sau đó hợp lại như còng xe bò, thì không được nêu lại ở chỗ tách ra hoặc chỗ hợp lại. Vì đó là một mốc giới liền một khối. Nếu bốn con đường đi ra bốn phương bao quanh tu viện, sau khi nêu một con đường ở giữa thì không được nêu con đường khác. Vì đó là một mốc giới liền một khối. Nhưng con đường đi xuyên qua một góc, thì có thể nêu ở phía bên kia. Nhưng con đường đi xuyên qua giữa tu viện thì không được nêu, nếu nêu thì tu viện sẽ ở trên mốc giới. Nếu lấy lần bánh xe trong cửa đường xe bò làm mốc giới, thì con đường ở ngoài giới trường; nếu lấy lần bánh xe ngoài làm mốc giới, thì lần bánh xe ngoài ở ngoài giới trường, phần còn lại thuộc về trong giới trường. Khi nêu đường, có thể dùng bất kỳ tên nào trong mười tên như “magga, pantho, patho, pajjo” v.v... Đường đi bao quanh tu viện như một cái hào, nếu đã nêu ở một nơi thì không được nêu ở nơi khác.

Vammikanimitte heṭṭhimaparicchena taṃ divasaṃ jāto aṭṭhaṅgulubbedho govisāṇappamāṇopi vammiko vaṭṭati, tato oraṃ na vaṭṭati. Paraṃ himavantapabbatasadisopi vaṭṭati, vihāraṃ parikkhipitvā ṭhitam pana ekābaddham ekattha kittetvā aññattha kittetum na vaṭṭati.

Trong **mốc gò mối**, gò mối mới mọc trong ngày, cao tám ngón tay, to bằng sừng bò cũng được; nhỏ hơn thì không. Lớn hơn thì dù bằng núi Hy-mã-lạp cũng được. Nhưng gò mối liền một khối bao quanh tu viện, nếu đã nêu ở một nơi thì không được nêu ở nơi khác.

Nadīnimitte yassā dhammikānaṃ rājūnaṃ kāle anvaḍḍhamāsaṃ anudasāhaṃ anupañcāhanti evaṃ deve vassante valāhakesu vigatamattesu sotaṃ pacchijjati, ayaṃ nadīsaṅkhaṃ na gacchati. Yassā pana īdise suvuṭṭhikāle vassānassa cātumāse sotaṃ na pacchijjati, yattha titthena vā atitthena vā sikkhākaraṇīye āgatalakkhaṇena timaṇḍalaṃ paṭicchādetvā antaravāsakaṃ anukkipitvā uttarantiyā bhikkhuniyā ekaṅguladvāṅgulamattampi antaravāsako temiyati, ayaṃ nadī sīmaṃ bandhantānaṃ nimittaṃ hoti. Bhikkhuniyā nadīpāragamanepi uposathādisaṅghakammakaraṇepi nadīpārasīmāsammananepi ayameva nadī. Yā pana maggo viya sakaṭadhuraṇṭhānena vā parikhāsaṇṭhānena vā vihāraṃ parikkhipitvā gatā, taṃ ekattha kittetvā aññattha kittetum na vaṭṭati. Vihārassa catūsu disāsu aññamaññaṃ vinibbijhitvā gate nadīcatukkepi eseṃ nayo. Asammissā nadiyo pana catassopi kittetum vaṭṭati. Sace vatim karonto viya rukkhapāde nikhaṇitvā vallipalālādīhi nadīsotaṃ rundhanti, udakaṃ ajjhottharitvā āvaraṇaṃ pavattatiyeva, nimittaṃ kātum vaṭṭati. Yathā pana udakaṃ na

pavattati, evaṃ setumhi kate apavattamānā nadīnimittam kātum na vaṭṭati, pavattanaṭṭhāne nadīnimittam, appavattanaṭṭhāne udakanimittam kātum vaṭṭati. Yā pana dubbuṭṭhikāle vā gimhe vā nirudakabhāvena na pavattati, sā vaṭṭati. Mahānadito udakamātikam nīharanti, sā kunnadīsadisā hutvā tīṇi sassāni sampādentī niccam pavattati, kiñcāpi pavattati, nimittam kātum na vaṭṭati. Yā pana mūle mahānadito nīhatāpi kālantarena teneva nīhatamaggena nadim bhinditvā sayam gacchati, gacchantī parato susumārādisamākiṇṇā nāvādīhi sañcaritabbā nadī hoti, tam nimittam kātum vaṭṭati.

Trong **mốc sông**, sông nào mà vào thời các vị vua hiền đức, khi trời cứ nửa tháng, mười ngày, năm ngày lại mưa, và ngay khi mây tan, dòng chảy liền bị đứt đoạn, thì sông đó không được kể là sông. Sông nào mà vào mùa mưa thuận lợi như vậy, trong bốn tháng mùa mưa, dòng chảy không bị đứt đoạn, và ở nơi đó, một Tỳ-khưu-ni, dù ở chỗ lội được hay không, khi đi qua mà phải vén nội y che ba vòng theo quy định trong học giới, mà nội y bị ướt dù chỉ một hai ngón tay, thì sông đó là mốc giới cho những người kết giới trường. Đối với Tỳ-khưu-ni, khi đi qua sông, khi làm các tăng sự như bố-sát v.v..., khi kết giới trường ở bên kia sông, cũng là con sông này. Sông nào đi bao quanh tu viện như còng xe bò hoặc như một cái hào, nếu đã nêu ở một nơi thì không được nêu ở nơi khác. Bốn con sông đi xuyên qua nhau ở bốn phương của tu viện cũng áp dụng cách thức này. Nhưng bốn con sông không giao nhau thì có thể nêu cả bốn. Nếu người ta làm đập như xây bờ kè, cắm cọc, dùng dây leo, rơm rạ v.v... để ngăn dòng sông, nước dâng lên và bờ kè vẫn còn, thì có thể làm mốc giới. Nhưng nếu xây đập mà nước không chảy qua được, thì con sông không chảy đó không được làm mốc giới; ở chỗ chảy thì làm mốc sông, ở chỗ không chảy thì làm mốc nước. Sông nào vào mùa ít mưa hoặc mùa hè không chảy do cạn nước, thì được. Nếu dẫn nước từ một con sông lớn, kênh đó chảy quanh năm như một con suối nhỏ, tưới tiêu cho ba vụ lúa, dù có chảy, cũng không được làm mốc giới. Sông nào được dẫn từ một con sông lớn, nhưng sau một thời gian, nó phá vỡ bờ và tự chảy theo con đường đã được dẫn, và ở phía dưới trở thành một con sông có cá sấu v.v..., có thể đi lại bằng thuyền, thì có thể làm mốc giới.

Udakanimitte nirudakaṭṭhāne nāvāya vā cāṭiādīsu vā udakam pūretvā udakanimittam kittetum na vaṭṭati, bhūmigatameva vaṭṭati. Tañca kho appavattanaudakam āvāṭapokkharanīṭaḷākaḷāṭassaraṇisamuddādīsu ṭhitam, aṭṭhitam pana oghanadīudakavāhakamātikādīsu udakam na vaṭṭati. **Andhakaṭṭhakathāyam** pana “gambhīresu āvāṭādīsu ukkhepimam udakam nimittam na kātabba”nti vuttam, tam duvuttam, attanomatimattameva. Ṭhitam pana antamaso sūkarakhatāyapi gāmadārakānam kīḷanavāpiyampi tam khaṇaṇṇeva pathaviyam āvāṭam katvā kuṭehi āharitvā pūritaudakampi sace yāva kammavācāpariyosānā tiṭṭhati, appam vā hotu bahum vā, vaṭṭati. Tasmim pana ṭhāne nimittasaññākaraṇattham pāsāṇavālikāpaṃsuādirāsi vā pāsāṇatthambho vā dārutthambho vā kātabbo. Tam kātum kāretuñca bhikkhusa vaṭṭati,

lābhasīmāyaṃ pana na vaṭṭati. Samānasamvāsakasīmā kassaci pīḷanam na karoti, kevalaṃ bhikkhūnaṃ vinayakammameva sādheti, tasmā ettha vaṭṭati.

Trong **mốc nước**, không được đổ đầy nước vào thuyền, chậu v.v... ở nơi không có nước để làm mốc nước; chỉ nước trên mặt đất mới được. Và đó phải là nước không chảy, ở trong hố, ao, hồ, đầm lầy, biển muối v.v...; còn nước chảy trong sông, kênh v.v... thì không được. Tuy nhiên, trong **Chú giải Andhaka** có nói: “không được lấy nước múc đổ vào hố sâu v.v... làm mốc giới”, điều đó là sai, chỉ là ý kiến cá nhân của họ. Nước tù đọng, dù chỉ trong một hố do heo đào, hay một cái ao nhỏ của trẻ con trong làng chơi, hay nước được múc bằng thùng đổ vào một cái hố mới đào ngay lúc đó trên mặt đất, nếu nó còn tồn tại cho đến khi kết thúc lời tác bạch, dù ít hay nhiều, đều được. Ở nơi đó, để làm dấu hiệu cho mốc giới, phải làm một đồng đá, cát, đất v.v..., hoặc một cột đá, cột gỗ. Tỳ-khưu được phép làm hoặc nhờ người làm điều đó; nhưng trong giới trường lợi lộc thì không. Giới trường đồng trụ không gây hại cho ai, chỉ giúp cho các Tỳ-khưu thực hiện các tăng sự, do đó ở đây được phép.

Imehi ca aṭṭhahi nimित्तेhi asammisseyhi aññamaññaṃ sammisseyhi sīmā sammannitum vaṭṭatiyeva. Sā evaṃ sammannitvā bajjhamānā ekena dvīhi vā nimित्तेhi abaddhā hoti, tīṇi pana ādiṃ katvā vuttappakāraṇaṃ nimittānaṃ satenapi baddhā hoti. Sā tīhi siṅghāṭakasaṇṭhānā hoti, catūhi caturassā vā siṅghāṭakaadḍhacandamudhiṅgādisaṇṭhānā vā, tato adhikehi nānasaṇṭhānā. Evaṃ vuttanayena nimittāni kittetvā sammatā “nimittasampattiyyuttā”ti veditabbā.

Và có thể kết giới trường bằng tám mốc giới này, dù không trộn lẫn hay trộn lẫn với nhau. Khi được kết như vậy, nó không được kết bằng một hoặc hai mốc giới; nhưng nó được kết bằng từ ba mốc giới trở lên cho đến hàng trăm mốc giới đã được nói đến. Với ba mốc giới, nó có hình tam giác; với bốn, nó có hình vuông, hoặc hình tam giác, bán nguyệt, trống mudiṅga v.v...; với nhiều hơn, nó có nhiều hình dạng khác nhau. Giới trường được kết bằng cách nêu các mốc giới theo cách đã nói như vậy, được biết là “có đủ sự thành tựu về mốc giới”.

159. Parisasampattiyyuttā nāma sabbantimena paricchedena catūhi bhikkhūhi sannipatitvā yāvatikā tasmim gāmakhette baddhasīmaṃ vā nadīsamuddajātassare vā anokkamitvā tīṭhā bhikkhū, te sabbe hatthapāse vā katvā chandaṃ vā āharitvā sammatā.

159. Có đủ sự thành tựu về hội chúng là giới trường được kết bởi một hội chúng có ít nhất là bốn vị Tỳ-khưu, sau khi đã tập hợp tất cả các Tỳ-khưu ở trong tầm tay hoặc mang đến sự đồng thuận của họ, những vị ở trong khu vực làng đó mà không đi vào giới trường đã kết, sông, biển, hay hồ tự nhiên.

160. Kammavācāsampattiyyuttā nāma –

160. **Có đủ sự thành tựu về lời tác bạch** là giới trường được kết bằng lời tác bạch với một lần tuyên bố và một lần hỏi ý kiến, thanh tịnh, như sau:

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, yāvatā samantā nimittā kittitā, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho etehi nimittehi sīmaṃ sammanneyya samānasamvāsaṃ ekūposathaṃ, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe. Các mốc giới xung quanh đã được nêu. Nếu Tăng chúng thấy đã đến lúc, Tăng chúng nên kết giới trường bằng các mốc giới này làm nơi đồng trụ, cùng một lễ bố-sát. Đây là lời tuyên bố.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, yāvatā samantā nimittā kittitā, saṅgho etehi nimittehi sīmaṃ sammannati samānasamvāsaṃ ekūposathaṃ, yassāyasmato khamati etehi nimittehi sīmāya sammuti samānasamvāsāya ekūposathāya, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe. Các mốc giới xung quanh đã được nêu. Tăng chúng kết giới trường bằng các mốc giới này làm nơi đồng trụ, cùng một lễ bố-sát. Vị nào đồng ý việc kết giới trường bằng các mốc giới này làm nơi đồng trụ, cùng một lễ bố-sát, xin hãy im lặng. Vị nào không đồng ý, xin hãy lên tiếng.

“Sammata sīmā saṅghena etehi nimittehi samānasamvāsā ekūposathā, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametaṃ dhārayāmi”ti (mahāva. 139) –

Giới trường đã được Tăng chúng kết bằng các mốc giới này làm nơi đồng trụ, cùng một lễ bố-sát. Tăng chúng đồng ý, do đó im lặng. Con xin ghi nhận điều này như vậy.” (mahāva. 139).

Evam vuttāya parisuddhāya ñattidutiyakammavācāya sammata. Kammavācāpariyosāne nimittānaṃ anto sīmā hoti, nimittāni sīmato bahi honti.

Khi kết thúc lời tác bạch, bên trong các mốc giới là giới trường, các mốc giới ở ngoài giới trường.

161. Evam baddhāya ca sīmāya ticivarena vippavāsasukhatthaṃ daḥhikammatthañca avippavāsasammuti kātabbā. Sā pana evam kattabbā –

161. Và sau khi đã kết giới trường như vậy, để được thuận tiện trong việc không xa lìa ba y và để củng cố, nên kết giới trường không xa lìa. Việc đó phải được làm như sau:

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, yā sā saṅghena sīmā sammatā samānasamvāsā ekūposathā, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho taṃ sīmaṃ ticivarena avippavāsaṃ sammanneyya ṭhapetvā gāmañca gāmūpacārañca, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe. Giới trường mà Tăng chúng đã kết làm nơi đồng trụ, cùng một lễ bố-sát. Nếu Tăng chúng thấy đã đến lúc, Tăng chúng nên kết giới trường đó làm nơi không xa lìa ba y, ngoại trừ làng và vùng ngoại ô của làng. Đây là lời tuyên bố.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, yā sā saṅghena sīmā sammatā samānasamvāsā ekūposathā, saṅgho taṃ sīmaṃ ticivarena avippavāsaṃ sammannati ṭhapetvā gāmañca gāmūpacārañca, yassāyasmato khamati etissā sīmāya ticivarena avippavāsāya sammuti ṭhapetvā gāmañca gāmūpacārañca, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe. Giới trường mà Tăng chúng đã kết làm nơi đồng trụ, cùng một lễ bố-sát. Tăng chúng kết giới trường đó làm nơi không xa lìa ba y, ngoại trừ làng và vùng ngoại ô của làng. Vị nào đồng ý việc kết giới trường này làm nơi không xa lìa ba y, ngoại trừ làng và vùng ngoại ô của làng, xin hãy im lặng. Vị nào không đồng ý, xin hãy lên tiếng.

“Sammata sā sīmā saṅghena ticivarena avippavāsā ṭhapetvā gāmañca gāmūpacārañca, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametaṃ dhārayāmi”ti (mahāva. 143).

Giới trường đó đã được Tăng chúng kết làm nơi không xa lìa ba y, ngoại trừ làng và vùng ngoại ô của làng. Tăng chúng đồng ý, do đó im lặng. Con xin ghi nhận điều này như vậy.” (mahāva. 143).

Ettha (mahāva. aṭṭha. 144) ca nigamanagarānampi gāmeneva saṅgho veditabbo.

Gāmūpacāroti parikkhittassa parikkhepo, aparikkhittassa parikkhepokāso. Imesu pana gāmagāmūpacāresu adhiṭṭhitatecivariko bhikkhu parihāraṃ na labhati. Ayañhi avippavāsasīmā “ṭhapetvā gāmañca gāmūpacārañcā”ti vuttattā gāmañca gāmūpacārañca na ottharati, samānasamvāsakasīmāva ottharati.

Samānasamvāsakasīmā cettha attano dhammatāya gacchati, avippavāsasīmā pana yattha samānasamvāsakasīmā, tattheva gacchati. Na hi tassā visum nimittakittanaṃ atthi, tattha sace avippavāsāya sammutikāle gāmo atthi, taṃ sā na ottharati. Sace pana sammatāya sīmāya pacchā gāmo nivisati, sopi sīmasaṅkhyameva gacchati. Yathā ca pacchā nivīṭṭho, evaṃ paṭhamam nivīṭṭhassa pacchā vaḍḍhitappadesopi sīmasaṅkhyameva gacchati. Sace sīmāsammutikāle gehāni katāni, “pavisissāmā”ti

ālayopi atthi, manussā pana appavitṭhā, porāṇakagāmaṃ vā sace gehameva chaḍḍetvā aññattha gatā, agāmayeva esa, sīmā ottharati. Sace pana ekampi kulam paviṭṭham vā agataṃ vā atthi, gāmayeva, sīmā na ottharati. Ayamettha saṅkhepo.

Ở đây (mahāva. aṭṭha. 144), cả thị trấn và thành phố cũng được hiểu là bao gồm trong làng. **Vùng ngoại ô của làng** là hàng rào của khu vực có rào, và là khu vực có thể rào của khu vực không có rào. Trong làng và vùng ngoại ô của làng này, Tỳ-khưu có ba y đã chú nguyện không được hưởng sự miễn trừ. Vì giới trường không xa lìa này, do được nói “ngoại trừ làng và vùng ngoại ô của làng”, không bao trùm làng và vùng ngoại ô của làng; chỉ có giới trường đồng trụ mới bao trùm. Giới trường đồng trụ ở đây đi theo bản chất của nó, còn giới trường không xa lìa thì đi theo nơi có giới trường đồng trụ. Vì nó không có việc nêu mốc giới riêng. Ở đó, nếu vào lúc kết giới trường không xa lìa mà có làng, thì nó không bao trùm làng đó. Nhưng nếu sau khi đã kết giới trường, một ngôi làng được thành lập, thì làng đó cũng được kể là giới trường. Và giống như làng được thành lập sau, phần đất được mở rộng sau của làng đã được thành lập trước cũng được kể là giới trường. Nếu vào lúc kết giới trường, nhà cửa đã được xây, và có ý định “chúng ta sẽ vào ở”, nhưng người ta chưa vào, hoặc nếu họ đã bỏ làng cũ và đi nơi khác, thì đó là nơi không có làng, giới trường bao trùm. Nhưng nếu có dù chỉ một gia đình đã vào ở hoặc chưa đi, thì đó là làng, giới trường không bao trùm. Đây là tóm tắt.

162. Ayam pana vitthāro (mahāva. aṭṭha. 138) sīmaṃ bandhitukāmena hi sāmantavihāresu bhikkhū tassa tassa viharassa sīmāparicchedaṃ pucchitvā baddhasīmavihārānaṃ sīmāya sīmantarikaṃ, abaddhasīmavihārānaṃ sīmāya upacāraṃ ṭhapetvā disācārikabhikkhūnaṃ nissañcārasamaye sace ekasmiṃ gāmakhette sīmaṃ bandhitukāmā, ye tattha baddhasīmavihārā, tesu bhikkhūnaṃ “mayaṃ ajja sīmaṃ bandhissāma, tumhe sakasīmāya paricchedato mā nikkhamitthā”ti pesetabbaṃ. Ye abaddhasīmavihārā, tesu bhikkhū ekajjhaṃ sannipātetabbā, chandārahānaṃ chando āharāpetabbo. “Sace aññānīpi gāmakhettāni antokātukāmā, tesu gāmesu ye bhikkhū vasanti, tehipi āgantabbaṃ, anāgacchantānaṃ chando āharitabbo”ti mahāsumatthero āha. Mahāpadumatthero pana “nānāgāmakhettāni nāma pāṭiyekkaṃ baddhasīmasadisāni, na tato chandapārisuddhi āgacchati, antonimittagatehi pana bhikkhūhi āgantabba”nti vatvā puna āha “samānasaṃvāsakasīmāsammananakāle āgamanampi anāgamanampi vaṭṭati, avippavāsasīmāsammananakāle pana antonimittagatehi āgantabbaṃ, anāgacchantānaṃ chando āharitabbo”ti.

162. Đây là phần chi tiết (mahāva. aṭṭha. 138): người muốn kết giới trường phải hỏi các Tỳ-khưu ở các tu viện lân cận về ranh giới của từng tu viện, để lại một khoảng cách giữa giới trường của mình và giới trường đã kết của các tu viện có giới trường đã kết, và để lại một khoảng đất trống giữa giới trường của mình và giới trường của các tu viện chưa có giới trường đã kết. Vào thời điểm các Tỳ-khưu đi hành cước vắng mặt, nếu muốn kết giới trường trong một khu vực làng, phải gửi tin đến các Tỳ-khưu ở các tu viện có giới trường

đã kết trong khu vực đó rằng: “Hôm nay chúng tôi sẽ kết giới trường, xin các vị đừng đi ra khỏi ranh giới của giới trường mình.” Các Tỳ-khưu ở các tu viện chưa có giới trường đã kết phải được tập hợp lại một chỗ, sự đồng thuận của những người đủ tư cách cho sự đồng thuận phải được mang đến. Đại đức Mahāsumatthera nói: “Nếu muốn bao gồm cả các khu vực làng khác, thì các Tỳ-khưu ở trong các làng đó cũng phải đến, sự đồng thuận của những người không đến phải được mang đến.” Nhưng đại đức Mahāpadumatthera nói: “Các khu vực làng khác nhau giống như các giới trường đã kết riêng biệt, sự thanh tịnh về sự đồng thuận không đến từ đó; nhưng các Tỳ-khưu ở trong các mốc giới thì phải đến”, rồi ngài lại nói: “Vào lúc kết giới trường đồng trụ, việc đến hay không đến đều được; nhưng vào lúc kết giới trường không xa lìa, thì các Tỳ-khưu ở trong các mốc giới phải đến, sự đồng thuận của những người không đến phải được mang đến.”

Evam sannipatitesu bhikkhūsu chandārahānaṃ chande āhaṭṭe tesu tesu maggesu nadītitthagāmadvārādīsu ca āgantukabhikkhūnaṃ sīghaṃ sīghaṃ
hatthapāsanayanatthañceva bahisīmakaraṇatthañca ārāmike ceva samaṇuddese ca
ṭhapetvā bherisaññaṃ vā saṅkhasaññaṃ vā katvā nimittakittanānantaraṃ vuttāya
“suṇātu me bhante saṅgho” tiādikāya kammavācāya sīmā bandhitabbā.
Kammavācāpariyosāneyeva nimittāni bahikatvā heṭṭhā pathavīsandhāraṇaṃ
udakapariyantaṃ katvā sīmā gatā hoti.

Khi các Tỳ-khưu đã tập hợp như vậy, và sự đồng thuận của những người đủ tư cách đã được mang đến, phải đặt những người giúp việc và sa-di ở các con đường, bến sông, cổng làng v.v... để nhanh chóng đưa các Tỳ-khưu khách đến trong tầm tay và để làm cho họ ở ngoài giới trường, rồi ra hiệu bằng trống hoặc tù và, và sau khi nêu mốc giới, phải kết giới trường bằng lời tác bạch bắt đầu bằng “Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe” v.v... đã được nói đến. Ngay khi kết thúc lời tác bạch, các mốc giới ở bên ngoài, và giới trường đã được thiết lập, kéo dài xuống dưới đến lớp đất chống đỡ và có nước làm giới hạn.

163. Imaṃ pana samānaṣaṃvāsakasīmaṃ sammannanteḥi pabbajjūpasampadādīnaṃ
saṅghakammānaṃ sukhakaraṇatthaṃ paṭhamam **khaṇḍasīmā** bandhitabbā. Taṃ pana
bandhanteḥi vattaṃ jānitabbam. Sace hi bodhicetiyabhattachasālādīni sabbavatthūni
patiṭṭhāpetvā katavīhāre bandhanti, vīhāramajjhe bahūnaṃ samosaraṇatṭhāne
abandhitvā vīhārapaccante vivittokāse bandhitabbā. Akatavīhāre bandhanteḥi
bodhicetiyādīnaṃ sabbavatthūnaṃ ṭhānaṃ sallakkhetvā yathā patiṭṭhitesu vatthūsu
vīhārapaccante vivittokāse hoti, evaṃ bandhitabbā. Sā heṭṭhimaparicchena sace
ekavīsati bhikkhū gaṇhāti, vaṭṭati, tato oraṃ na vaṭṭati, paraṃ bhikkhusahassaṃ
gaṇhantīpi vaṭṭati. Taṃ bandhanteḥi sīmamālakassa samantā nimittupagā pāsāṇā
ṭhapetabbā, na khaṇḍasīmāya ṭhiteḥi mahāsīmā bandhitabbā, na mahāsīmāya ṭhiteḥi

khaṇḍasīmā, khaṇḍasīmāyameva pana tathavā khaṇḍasīmā bandhitabbā.

163. Khi kết giới trường đồng trụ này, để thuận tiện cho các tăng sự như xuất gia, thọ cụ túc giới v.v..., trước hết phải kết một **giới trường nhỏ**. Khi kết giới trường đó, phải biết bốn phận. Nếu kết trong một tu viện đã được xây dựng đầy đủ với bảo tháp bồ đề, nhà ăn v.v..., thì không nên kết ở giữa tu viện nơi có nhiều người qua lại, mà nên kết ở một nơi vắng vẻ ở rìa tu viện. Khi kết trong một tu viện chưa được xây dựng, phải xem xét vị trí của tất cả các công trình như bảo tháp bồ đề v.v..., và kết ở một nơi vắng vẻ ở rìa tu viện sao cho khi các công trình được xây dựng xong, nó vẫn ở đó. Về giới hạn dưới, nếu nó chứa được hai mươi mốt vị Tỳ-khưu thì được, ít hơn thì không; về giới hạn trên, dù chứa được một ngàn Tỳ-khưu cũng được. Khi kết giới trường đó, phải đặt các tảng đá đủ tiêu chuẩn làm mốc xung quanh nhà giới trường. Không được đứng trong giới trường nhỏ để kết giới trường lớn, không được đứng trong giới trường lớn để kết giới trường nhỏ; nhưng phải đứng trong chính giới trường nhỏ để kết giới trường nhỏ.

Tatrāyaṃ bandhanavidhi – samantā “eso pāsāṇo nimitta”nti evaṃ nimittāni kittetvā kammavācāya sīmā sammannitabbā. Atha tassā eva daḥhīkammattham avippavāsakammavācā kātabbā. Evañhi “sīmaṃ samūhanissāmā”ti āgatā samūhanitum na sakkhissanti. Sīmaṃ sammannitvā bahi sīmantarikapāsāṇā tṭhapetabbā. Sīmantarikā pacchimakoṭṭiyā ekaratanappamāṇā vaṭṭati. “Vidatthippamāṇāpi vaṭṭatī”ti **kurundiyaṃ, “caturaṅgulappamāṇāpi vaṭṭatī”ti **mahāpaccariyaṃ** vuttaṃ. Sace pana vihāro mahā hoti, dvepi tissopi tatuttarimpi khaṇḍasīmāyo bandhitabbā.**

Đây là cách kết: sau khi nêu các mốc giới xung quanh rằng “tảng đá đó là mốc giới”, phải kết giới trường bằng lời tác bạch. Sau đó, để củng cố chính nó, phải thực hiện lời tác bạch không xa lìa. Như vậy, những người đến với ý định “chúng ta sẽ phá bỏ giới trường” sẽ không thể phá bỏ được. Sau khi kết giới trường, phải đặt các tảng đá ở khoảng cách giữa các giới trường bên ngoài. Khoảng cách giữa các giới trường, về giới hạn sau cùng, có thể bằng một cubit. Sách **Kurundiyaṃ** nói “dù chỉ bằng một gang tay cũng được”, sách **Mahāpaccariyaṃ** nói “dù chỉ bằng bốn ngón tay cũng được”. Nếu tu viện lớn, cũng có thể kết hai, ba, hoặc nhiều hơn các giới trường nhỏ.

Evaṃ khaṇḍasīmaṃ sammannitvā mahāsīmasammunikāle khaṇḍasīmato nikkhamitvā mahāsīmāyaṃ tathavā samantā anupariyāyantehi sīmantarikapāsāṇā kittetabbā, tato avasesanimittāni kittetvā hatthapāsaṃ avijahantehi kammavācāya samānasamvāsakasīmaṃ sammannitvā tassā daḥhīkammattham avippavāsakammavācāpi kātabbā. Evañhi “sīmaṃ samūhanissāmā”ti āgatā samūhanitum na sakkhissanti. Sace pana khaṇḍasīmāya nimittāni kittetvā tato sīmantarikāya nimittāni kittetvā mahāsīmāya nimittāni kittenti, evaṃ tisu tṭhānesu nimittāni kittetvā yaṃ sīmaṃ icchanti, taṃ paṭhamam bandhitum vaṭṭati. Evaṃ santepi yathāvuttanayena khaṇḍasīmatova paṭṭhāya bandhitabbā. Evaṃ baddhāsu pana sīmāsu khaṇḍasīmāya tṭhitā bhikkhū mahāsīmāya kammaṃ karontānaṃ na kopenti, mahāsīmāya

vā ṭhitā khaṇḍasīmāya karontānaṃ, sīmantarikāya pana ṭhitā ubhinnaṃpi na kopenti. Gāmakhetta ṭhatvā kammaṃ karontānaṃ pana sīmantarikāya ṭhitā kopenti. Sīmantarikā hi gāmakhettaṃ bhajati.

Sau khi kết giới trường nhỏ như vậy, vào lúc kết giới trường lớn, phải ra khỏi giới trường nhỏ, đứng trong giới trường lớn, đi vòng quanh và nêu các tảng đá ở khoảng cách giữa các giới trường; sau đó nêu các mốc giới còn lại, và trong khi không rời khỏi tầm tay, phải kết giới trường đồng trụ bằng lời tác bạch, rồi để củng cố nó, cũng phải thực hiện lời tác bạch không xa lìa. Như vậy, những người đến với ý định “chúng ta sẽ phá bỏ giới trường” sẽ không thể phá bỏ được. Nhưng nếu sau khi nêu các mốc giới của giới trường nhỏ, rồi nêu các mốc giới ở khoảng cách giữa các giới trường, rồi nêu các mốc giới của giới trường lớn, sau khi nêu các mốc giới ở ba nơi như vậy, muốn kết giới trường nào trước cũng được. Dù vậy, nên kết bắt đầu từ giới trường nhỏ theo cách đã nói. Khi các giới trường đã được kết như vậy, các Tỳ-khưu đứng trong giới trường nhỏ không làm hỏng tăng sự của những người đang làm trong giới trường lớn, và ngược lại; còn những người đứng ở khoảng cách giữa các giới trường thì không làm hỏng tăng sự của cả hai. Nhưng những người đứng ở khoảng cách giữa các giới trường làm hỏng tăng sự của những người đang làm trong khu vực làng. Vì khoảng cách giữa các giới trường thuộc về khu vực làng.

Sīmā ca nāmesā na kevalā pathavītaleyyeva baddhā baddhā nāma hoti, atha kho piṭṭhipāsāṇepi kuṭigehepi leṇepi pāsādepi pabbatamatthakepi baddhā baddhāyeva hoti. Tattha **piṭṭhipāsāṇe** bandhantehi pāsāṇapiṭṭhiyaṃ rājiṃ vā koṭṭetvā udukkhalaṃ vā khaṇṭvā nimittaṃ na kātabbaṃ, nimittupagapāsāṇe ṭhapetvā nimittāni kittetabbāni. Kammavācāpariyosāne sīmā pathavīsandhāraṃ udakapariyantaṃ katvā otarati. Nimittapāsāṇā yathāṭhāne na tiṭṭhanti, tasmā samantato rāji vā upaṭṭhāpetabbā, catūsu vā koṇesu pāsāṇā vijjhitabbā, “ayaṃ sīmāparicchedo”ti vatvā akkharāni vā chinditabbāni. Keci usūyakā “sīmaṃ jhāpessāmā”ti aggim denti, pāsāṇāva jhāyanti, na sīmā.

Và giới trường này không chỉ được kết trên mặt đất mới được gọi là đã kết; mà khi được kết trên tảng đá phẳng, trong nhà một gian, trong hang động, trên lầu, trên đỉnh núi, nó cũng được xem là đã kết. Ở đây, khi kết **trên tảng đá phẳng**, không được đục một đường rãnh hoặc một cái cối trên mặt đá để làm mốc giới, mà phải đặt các tảng đá đủ tiêu chuẩn làm mốc rồi nêu các mốc giới. Khi kết thúc lời tác bạch, giới trường đi xuống, lấy lớp đất chống đỡ và nước làm giới hạn. Các tảng đá mốc giới không ở yên một chỗ, do đó phải làm một đường rãnh xung quanh, hoặc đục đá ở bốn góc, hoặc khắc chữ và nói rằng “đây là ranh giới của giới trường”. Một số người ganh tỵ muốn “đốt giới trường” và châm lửa, chỉ có các tảng đá bị cháy, chứ giới trường không bị.

Kuṭigehepi bhittim akittetvā ekavīsatiyā bhikkhūnaṃ okāsaṭṭhānaṃ antokarivā pāsāṇanimittāni ṭhapetvā sīmā sammannitabbā, antokuṭṭameva sīmā hoti. Sace antokuṭṭe ekavīsatiyā bhikkhūnaṃ okāso natthi, pamukhe nimittapāsāṇe ṭhapetvā sammannitabbā.

Sace evampi nappahoti, bahi nibbodakapatanatthānēpi nimittāni ṭhapetvā sammannitabbā. Evaṃ sammātāya pana sabbaṃ kuṭigehaṃ sīmatthameva hoti.

Khi kết **trong nhà một gian**, không được nêu vách tường, mà phải đặt các mốc đá bao gồm một không gian đủ cho hai mươi một vị Tỳ-khưu ngồi rồi kết giới trường; chỉ có bên trong vách tường là giới trường. Nếu bên trong vách tường không đủ chỗ cho hai mươi một vị Tỳ-khưu, thì phải đặt các mốc đá ở hiên nhà rồi kết. Nếu như vậy vẫn không đủ, thì cũng có thể đặt các mốc giới ở nơi giọt nước mưa rơi bên ngoài rồi kết. Khi được kết như vậy, toàn bộ ngôi nhà một gian trở thành giới trường.

Catubhittiyaleṇepi bandhanteḥi kuṭṭaṃ akittetvā pāsāṇava kittetabbā, anto okāse asati pamukhepi nimittāni ṭhapetabbāni, evaṃ leṇassa anto ca bahi ca sīmā hoti.

Khi kết **trong hang động có bốn vách**, không được nêu vách tường, mà phải nêu các tảng đá; nếu bên trong không đủ chỗ, cũng có thể đặt các mốc giới ở hiên. Như vậy, cả bên trong và bên ngoài hang động đều là giới trường.

Uparipāsādepi bhittiṃ akittetvā antopāsāṇe ṭhapetvā sīmā sammannitabbā. Sace nappahoti, pamukhepi pāsāṇe ṭhapetvā sammannitabbā. Evaṃ sammātā uparipāsādeyeva hoti, heṭṭhā na otarati. Sace pana bahūsu thambhesu tulānaṃ upari katapāsādassa heṭṭhimatale kuṭṭo yathā nimittānaṃ anto hoti, evaṃ uṭṭahitvā tulārukkhehi ekasambandho ṭhito, heṭṭhāpi otarati, ekathambhapāsādassa pana uparitale baddhā sīmā. Sace thambhamatthake ekavīsatiyā bhikkhūnaṃ okāso hoti, heṭṭhā otarati. Sace pāsādabhittito niggatesu niyyūhakādīsu pāsāṇe ṭhapetvā sīmaṃ bandhanti, pāsādabhitti antosīmāya hoti. Heṭṭhā panassā otaraṇānotaraṇaṃ vuttanayeneva veditabbāṃ.

Khi kết **trên lầu**, không được nêu vách tường, mà phải đặt các tảng đá bên trong lầu rồi kết giới trường. Nếu không đủ, cũng có thể đặt các tảng đá ở hiên. Khi được kết như vậy, nó chỉ là giới trường ở trên lầu, không đi xuống dưới. Nhưng nếu sàn dưới của một ngôi nhà được xây trên nhiều cột và dầm, có vách tường đứng lên và liền một khối với các dầm, sao cho nó ở trong các mốc giới, thì nó cũng đi xuống dưới. Còn đối với ngôi nhà một cột, giới trường được kết ở tầng trên. Nếu trên đỉnh cột có đủ chỗ cho hai mươi một vị Tỳ-khưu, thì nó đi xuống dưới. Nếu kết giới trường bằng cách đặt các tảng đá trên các phần nhô ra từ vách lầu, thì vách lầu ở trong giới trường. Việc nó đi xuống dưới hay không thì cần phải biết theo cách đã nói.

Heṭṭhāpāsāde kittentehipi bhitti ca rukkhathambhā ca na kittetabbā, bhittilagge pana pāsāṇatthambhe kittetuṃ vaṭṭati. Evaṃ kittitā sīmā heṭṭhāpāsādassa pariyantathambhānaṃ antoyeva hoti. Sace pana heṭṭhāpāsādassa kuṭṭo uparimatalena sambaddho hoti, uparipāsādampi abhiruhati. Sace pāsādassa bahi

nibbodakapatanaṭṭhāne nimittāni karonti, sabbo pāsādo sīmaṭṭho hoti.

Khi nêu mốc giới ở lầu dưới, không được nêu vách tường và các cột gỗ, nhưng có thể nêu các cột đá liền với vách. Giới trường được nêu như vậy chỉ ở bên trong các cột ở chu vi của lầu dưới. Nhưng nếu vách của lầu dưới liền với tầng trên, thì nó cũng đi lên lầu trên. Nếu làm các mốc giới ở nơi giọt nước mưa rơi bên ngoài lầu, thì toàn bộ tòa nhà là giới trường.

Pabbatamatthake talaṃ hoti ekavīsatiyā bhikkhūnaṃ okāsārahaṃ, tattha piṭṭhipāsāṇe viya sīmaṃ bandhanti, heṭṭhāpabbatepi teneva paricchedena sīmā otarati.

Tālamūlakapabbatepi upari sīmā baddhā heṭṭhā otarateva. Yo pana vitānasaṇṭhāno hoti, upari ekavīsatiyā bhikkhūnaṃ okāso atthi, heṭṭhā natthi, tassupari baddhā sīmā heṭṭhā na otarati. Evaṃ mudiṅgasaṇṭhāno vā hotu paṇavasaṇṭhāno vā, yassa heṭṭhā vā majjhe vā sīmappamāṇaṃ natthi, tassa upari baddhā sīmā heṭṭhā na otarati. Yassa pana dve kūtāni āsanne ṭhitāni, ekassapi upari sīmappamāṇaṃ nappahoti, tassa kūtāntaraṃ cinitvā vā pūretvā vā ekābaddhaṃ katvā upari sīmā sammannitabbā. Eko sappaphaṇasadiso pabbato, tassa upari sīmappamāṇassa atthitāya sīmaṃ bandhanti, tassa ce heṭṭhā ākāsapabbhāraṃ hoti, sīmā na otarati. Sace panassa vemajjhe sīmappamāṇo susirapāsāṇo hoti, otarati, so ca pāsāṇo sīmaṭṭhoyeva hoti. Athāpissa heṭṭhāleṇassa kuṭṭo aggakoṭiṃ āhacca tiṭṭhati, otarati, heṭṭhā ca upari ca sīmāyeva hoti. Sace pana heṭṭhā uparimassa sīmāparicchedassa pārato antoleṇaṃ hoti, bahi sīmā na otarati. Athāpi uparimassa sīmāparicchedassa orato bahi leṇaṃ hoti, anto sīmā na otarati. Athāpi upari sīmāparicchedo khuddako, heṭṭhā leṇaṃ mahantaṃ sīmāparicchedamatikkamitvā ṭhitaṃ, sīmā upariyeva hoti, heṭṭhā na otarati. Yadi pana leṇaṃ khuddakaṃ sabbapacchimasīmāparimāṇaṃ, upari sīmā mahatī naṃ ajjhottharivā ṭhitā, sīmā otarati. Atha leṇaṃ atikhuddakaṃ sīmappamāṇaṃ na hoti, sīmā upariyeva hoti, heṭṭhā na otarati. Sace tato upaḍḍhaṃ bhijjivā patati, sīmappamāṇaṃ cepi hoti, bahi patitaṃ asīmā. Apatitaṃ pana yadi sīmappamāṇaṃ, sīmā hotiyeva.

Trên đỉnh núi có một mặt phẳng đủ chỗ cho hai mươi một vị Tỳ-khưu, nếu kết giới trường ở đó như trên một tảng đá phẳng, thì giới trường cũng đi xuống núi dưới theo cùng một ranh giới. Trên núi hình cây thốt nốt, giới trường được kết ở trên cũng đi xuống dưới. Núi nào có hình cái dù, ở trên có đủ chỗ cho hai mươi một vị Tỳ-khưu, ở dưới không có, thì giới trường được kết ở trên không đi xuống dưới. Dù có hình trống mudiṅga hay trống paṇava, nếu ở dưới hoặc ở giữa không đủ kích thước của một giới trường, thì giới trường được kết ở trên không đi xuống dưới. Nếu có hai đỉnh núi ở gần nhau, và trên đỉnh của mỗi cái cũng không đủ kích thước của một giới trường, thì phải xây hoặc lấp đầy khoảng giữa hai đỉnh, làm cho nó liền một khối rồi kết giới trường ở trên. Một ngọn núi giống như đầu rắn hổ mang, nếu trên đó có đủ kích thước của một giới trường và người ta kết giới trường, nhưng nếu bên dưới nó có một vách đá thẳng đứng, thì giới trường không đi xuống. Nhưng nếu ở giữa nó có một tảng đá rỗng đủ kích thước của một giới trường, thì nó đi xuống, và tảng đá đó chính là giới trường. Hoặc nếu vách của hang động bên dưới chạm đến đỉnh

trên, thì nó đi xuống, và cả trên và dưới đều là giới trường. Nhưng nếu bên trong hang động ở ngoài ranh giới của giới trường trên, thì giới trường không đi xuống ngoài. Hoặc nếu bên ngoài hang động ở trong ranh giới của giới trường trên, thì giới trường không đi xuống trong. Hoặc nếu ranh giới của giới trường trên nhỏ, còn hang động bên dưới lớn và vượt ra ngoài ranh giới, thì giới trường chỉ ở trên, không đi xuống dưới. Nhưng nếu hang động nhỏ và có kích thước của giới trường sau cùng, và giới trường trên lớn và bao trùm nó, thì giới trường đi xuống. Nhưng nếu hang động quá nhỏ, không đủ kích thước của một giới trường, thì giới trường chỉ ở trên, không đi xuống dưới. Nếu một nửa của nó bị vỡ và rơi xuống, dù có đủ kích thước của một giới trường, phần rơi ra ngoài là phi giới trường. Còn phần chưa rơi, nếu đủ kích thước của một giới trường, thì vẫn là giới trường.

Khaṇḍasīmā ca nīcavatthukā hoti, taṃ pūretvā uccavatthukaṃ karonti, sīmāyeva. Sīmāya gehaṃ karonti, sīmaṭṭhakameva hoti. Sīmāya pokkharaniṃ khaṇanti, sīmāyeva. Oggho sīmāmaṇḍalaṃ ottharivā gacchati, sīmāmālake aṭṭaṃ bandhitvā kammaṃ kātuṃ vaṭṭati. Sīmāya heṭṭhā umaṅganadī hoti, iddhiṃ bhikkhu tattha nisīdati. Sace sā nadī paṭhamam gatā, sīmā pacchā baddhā, kammaṃ na kopeti. Atha paṭhamam sīmā baddhā, pacchā nadī gatā, kammaṃ kopeti, heṭṭhāpathavīṭale tṭhito pana kopetiyeva.

Giới trường nhỏ có nền thấp, nếu lấp đầy và làm cho nền cao lên, vẫn là giới trường. Xây nhà trong giới trường, nó vẫn thuộc về giới trường. Đào ao trong giới trường, nó vẫn là giới trường. Lũ lụt tràn qua khu vực giới trường, có thể dựng một cái chòi trong nhà giới trường và làm tăng sự. Dưới giới trường có một con sông ngầm, một Tỳ-khuu có thần thông ngồi ở đó. Nếu con sông đó có trước, giới trường được kết sau, thì không làm hỏng tăng sự. Nhưng nếu giới trường được kết trước, con sông có sau, thì làm hỏng tăng sự; còn người đứng trên mặt đất dưới đó thì chắc chắn làm hỏng.

Sīmāmālake vaṭarukkho hoti, tassa sākāhā vā tato niggaṭapāroho vā mahāsīmāya pathavīṭalaṃ vā tatthajātarukkhaḍḍini vā āhacca tiṭṭhati, mahāsīmāya vā sodhetvā kammaṃ kātabbā, te vā sākāhāpārohā chinditvā bahiṭṭhakā kātabbā. Anāhacca tṭhitasākāhādisu āruḷhabhikkhū hatthapāsāṃ ānetabbā. Evaṃ mahāsīmāya jātarukkassa sākāhā vā pāroho vā vuttanayeneva sīmāmālake patiṭṭhāti, vuttanayeneva sīmāya sodhetvā vā kammaṃ kātabbā, te vā sākāhāpārohā chinditvā bahiṭṭhakā kātabbā. Sace mālake kamme kariyamāne koci bhikkhu mālakassa anto pavisitvā vehāsaṃ tṭhitasākāhāya nisīdati, pādā vāssa bhūmigatā honti, nivāsanapārūpanaṃ vā bhūmiṃ phusati, kammaṃ kātuṃ na vaṭṭati. Pāde pana nivāsanapārūpanaṃ ukkhipāpetvā kātuṃ kammaṃ vaṭṭati, idaṃ lakkhaṇaṃ purimanayepi veditabbā. Ayaṃ pana viseso – tatra ukkhipāpetvā kātuṃ na vaṭṭati, hatthapāsāmeva ānetabbo. Sace antosīmato pabbato abbhuggacchati, tatratṭho bhikkhu hatthapāsāṃ ānetabbo. Iddhiyā antopabbataṃ pavitṭhepi eseṃ nayo. Bajjhamānā eva hi sīmā pamāṇarahitaṃ padesaṃ na otarati, baddhāya sīmāya jātaṃ

yam kiñci yattha katthaci ekasambandhena gataṃ sīmāsaṅkhyameva gacchatīti.

Trong nhà giới trường có một cây đa, cành của nó hoặc rễ phụ mọc ra từ đó chạm đến mặt đất hoặc cây cối mọc ở đó trong giới trường lớn, thì phải thanh lọc giới trường lớn rồi mới làm tăng sự, hoặc phải chặt các cành, rễ phụ đó và để chúng ra ngoài. Các Tỳ-khưu leo lên các cành không chạm đất phải được đưa vào trong tầm tay. Tương tự, nếu cành hoặc rễ phụ của một cây mọc trong giới trường lớn nằm trên nhà giới trường theo cách đã nói, thì phải thanh lọc giới trường theo cách đã nói rồi mới làm tăng sự, hoặc phải chặt các cành, rễ phụ đó và để chúng ra ngoài. Nếu khi đang làm tăng sự trong nhà giới trường, có một Tỳ-khưu vào trong nhà giới trường và ngồi trên một cành cây ở trên không, và chân của vị đó chạm đất, hoặc y nội, y khoác chạm đất, thì không được làm tăng sự. Nhưng sau khi bảo vị đó nhấc chân và y nội, y khoác lên, thì có thể làm tăng sự; và đặc điểm này cũng cần phải biết trong cách thức đã nói trước. Đây là điểm khác biệt: ở đó không được bảo nhấc lên rồi làm, mà phải đưa vào trong tầm tay. Nếu một ngọn núi nhô lên từ trong giới trường, Tỳ-khưu đứng trên đó phải được đưa vào trong tầm tay. Đối với người dùng thần thông vào trong núi cũng áp dụng cách thức này. Vì khi đang được kết, giới trường không bao trùm một nơi không đủ kích thước; nhưng khi đã kết, bất cứ thứ gì mọc ra từ giới trường đã kết và liền một khối với nó ở bất cứ đâu, cũng được kể là giới trường.

Tiyojanaparamaṃ pana sīmaṃ sammannantena majjhe tṭhāvā yathā catūsupi disāsu diyaḍḍhadiyaḍḍhayajanaṃ hoti, evaṃ sammannitabbā. Sace pana majjhe tṭhāvā ekekadisato tiyojanaṃ karonti, chayajanaṃ hotīti na vaṭṭati. Caturassaṃ vā tikoṇaṃ vā sammannantena yathā koṇato koṇaṃ tiyojanaṃ hoti, evaṃ sammannitabbā. Sace hi yena kenaci pariyantena kesaggamattampi tiyojanaṃ atikkāmeti, āpattiñca āpajjati, sīmā ca asīmā hoti.

Khi kết một **giới trường** có chu vi tối đa là **ba do-tuần**, phải đứng ở giữa và kết sao cho mỗi phương đều cách một do-tuần rưỡi. Nhưng nếu đứng ở giữa và làm cho mỗi phương cách ba do-tuần, thì thành sáu do-tuần, như vậy không được. Khi kết hình vuông hoặc hình tam giác, phải kết sao cho từ góc này đến góc kia là ba do-tuần. Vì nếu nó vượt quá ba do-tuần dù chỉ bằng một sợi tóc ở bất kỳ chu vi nào, vị đó vừa phạm tội, và giới trường cũng trở thành phi giới trường.

164. “Na, bhikkhave, nadīpārasīmā sammannitabbā, yo sammanneyya, āpatti dukkaṭassā”ti (mahāva. 140) anuyāya nadīpārasīmā na sammannitabbā. Yatra pana dhuvanāvā vā dhuvasetu vā abhimukhatittheyeva atthi, evarūpaṃ nadīpārasīmaṃ sammannitum vaṭṭati. “Anujānāmi, bhikkhave, yatthassa dhuvanāvā vā dhuvasetu vā, evarūpaṃ nadīpārasīmaṃ sammannitu”nti hi vuttaṃ. Sace dhuvanāvā vā dhuvasetu vā abhimukhatitthe natthi, īsakaṃ uddhaṃ abhiruhitvā adho vā orohitvā atthi, evampi

vaṭṭati. Karavikatissatthero pana “gāvutamattabbhantarepi vaṭṭatī”ti āha.

164. Theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, không được kết giới trường hai bên bờ sông; vị nào kết, phạm tội Tác Ác.” (mahāva. 140), không nên kết giới trường hai bên bờ sông. Tuy nhiên, ở nơi nào có bến đò cố định hoặc cầu cố định ngay tại bến qua sông, thì được phép kết giới trường hai bên bờ sông như vậy. Vì có lời dạy rằng: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép kết giới trường hai bên bờ sông ở nơi có bến đò cố định hoặc cầu cố định.” Nếu bến đò cố định hoặc cầu cố định không ở ngay tại bến qua sông, mà ở hơi ngược dòng hoặc xuôi dòng một chút, cũng được phép. Nhưng trưởng lão Karavikatissatthera nói: “Dù trong khoảng một gāvuta cũng được.”

Imañca pana nadīpārasīmaṃ sammannantena ekasmiñca tīre ṭhatvā uparisote nadītīre nimittam kittetvā tato paṭṭhāya attānaṃ parikkhipantena yattakaṃ paricchedaṃ icchatī, tassa pariyosāne adhosotepi nadītīre nimittam kittetvā paratīre sammukhaṭṭhāne nadītīre nimittam kittetabbam. Tato paṭṭhāya yattakaṃ paricchedaṃ icchatī, tassa vasena yāva uparisote paṭhamam kittitanimittassa sammukhā nadītīre nimittam, tāva kittetvā paccāharitvā paṭhamakittitanimittena saddhiṃ ghaṭetabbam. Atha sabbanimittānaṃ anto ṭhite bhikkhū hatthapāsagate katvā kammavācāya sīmā sammannitabbā. Nadiyā ṭhitā anāgatāpi kammaṃ na kopenti, sammutipariyosāne ṭhapetvā nadiṃ nimittānaṃ anto paratīre ca orimatīre ca ekasīmā hoti, nadī pana baddhasīmāsaṅkhyam na gacchatī. Visuṃ nadīsīmā eva hi sā.

Khi kết giới trường hai bên bờ sông này, phải đứng ở một bờ, nêu mốc giới ở bờ sông phía thượng nguồn, rồi từ đó bao quanh mình, đến cuối phần ranh giới mong muốn, lại nêu mốc giới ở bờ sông phía hạ nguồn, rồi nêu mốc giới ở bờ bên kia tại vị trí đối diện. Từ đó, tùy theo phần ranh giới mong muốn, nêu các mốc giới cho đến khi đối diện với mốc giới đã nêu đầu tiên ở phía thượng nguồn, rồi nối kết lại với mốc giới đã nêu đầu tiên. Sau đó, tập hợp các Tỳ-khưu ở bên trong tất cả các mốc giới trong tầm tay rồi kết giới trường bằng lời tác bạch. Các Tỳ-khưu ở trên sông dù không đến cũng không làm hỏng tăng sự. Khi kết thúc việc kết giới, ngoại trừ con sông, khu vực bên trong các mốc giới ở cả hai bờ trở thành một giới trường, nhưng con sông không được kể là giới trường đã kết. Vì nó là một giới trường sông riêng biệt.

Sace antonadiyam dīpako hoti, taṃ antosīmāya kātukāmena purimanayeneva attanā ṭhitatīre nimittāni kittetvā dīpakassa orimante ca pārimante ca nimittam kittetabbam. Atha paratīre nadiyā orimatīre nimittassa sammukhaṭṭhāne nimittam kittetvā tato paṭṭhāya yattakaṃ paricchedaṃ icchatī, tassa vasena yāva uparisote paṭhamam kittitanimittassa sammukhā nimittam, tāva kittetabbam. Atha dīpakassa pārimante ca orimante ca nimittam kittetvā paccāharitvā paṭhamam kittitanimittena saddhiṃ ghaṭetabbam. Atha dvīsu tīresu dīpakesu ca bhikkhū sabbe hatthapāsagate katvā kammavācāya sīmā sammannitabbā, nadiyam ṭhitā anāgacchantāpi kammaṃ na kopenti, sammutipariyosāne ṭhapetvā nadiṃ nimittānaṃ anto tīradvayañca dīpako ca ekasīmā

hoti, nadī pana nadīsīmāyeva.

Nếu ở trong sông có một hòn đảo, và muốn đưa nó vào trong giới trường, thì theo cách đã nói trước, phải nêu các mốc giới ở bờ mình đang đứng, rồi nêu mốc giới ở bờ gần và bờ xa của hòn đảo. Sau đó, ở bờ bên kia, tại vị trí đối diện với mốc giới ở bờ gần của sông, nêu một mốc giới, rồi từ đó, tùy theo phần ranh giới mong muốn, nêu các mốc giới cho đến khi đối diện với mốc giới đã nêu đầu tiên ở phía thượng nguồn. Sau đó, nêu mốc giới ở bờ xa và bờ gần của hòn đảo, rồi nối kết lại với mốc giới đã nêu đầu tiên. Sau đó, tập hợp tất cả các Tỳ-khưu ở cả hai bờ và trên các hòn đảo trong tầm tay rồi kết giới trường bằng lời tác bạch. Các Tỳ-khưu ở trên sông dù không đến cũng không làm hỏng tăng sự. Khi kết thúc việc kết giới, ngoại trừ con sông, khu vực bên trong các mốc giới bao gồm cả hai bờ và hòn đảo trở thành một giới trường, nhưng con sông vẫn là giới trường sông.

Sace pana dīpako viḥārasīmāparicchedato uddham vā adho vā adhikataro hoti, atha viḥārasīmāparicchedanimittassa ujukameva sammukhībhūte dīpakassa orimante nimittam kittetvā tato paṭṭhāya dīpakasikharam parikkhipantena puna dīpakassa orimante nimittasammukhe pārimante nimittam kittetabbam. Tato param purimanayeneva paratīre sammukhanimittamādiṃ katvā paratīre nimittāni ca dīpakassa pārimantaorimante nimittāni ca kittetvā paṭhamakittitanimittena saddhiṃ ghaṭanā kātabbā. Evaṃ kittetvā sammatā sīmā pabbatasañṭhānā hoti. Sace pana dīpako viḥārasīmāparicchedato uddhampi adhopi adhikataro hoti, purimanayeneva dīpakassa ubhopi sikharāni parikkhipitvā nimittāni kittentena nimittaghaṭanā kātabbā. Evaṃ kittetvā sammatā sīmā mudiṅgasañṭhānā hoti. Sace dīpako viḥārasīmāparicchedassa anto khuddako hoti, sabbapaṭhamena nayena dīpake nimittāni kittetabbāni. Evaṃ kittetvā sammatā sīmā paṇavasāṇṭhānā hoti. Evaṃ tāva sīmābandhanam veditabbam.

Nhưng nếu hòn đảo lớn hơn ranh giới của tu viện về phía thượng nguồn hoặc hạ nguồn, thì phải nêu mốc giới ở bờ gần của hòn đảo, ngay đối diện với mốc giới của tu viện, rồi từ đó bao quanh đỉnh hòn đảo, lại nêu mốc giới ở bờ xa, đối diện với mốc giới ở bờ gần của hòn đảo. Sau đó, theo cách đã nói trước, bắt đầu từ mốc giới đối diện ở bờ bên kia, nêu các mốc giới ở bờ bên kia và các mốc giới ở bờ xa và bờ gần của hòn đảo, rồi thực hiện việc nối kết với mốc giới đã nêu đầu tiên. Giới trường được kết bằng cách nêu như vậy có hình dạng của một ngọn núi. Nhưng nếu hòn đảo lớn hơn ranh giới của tu viện cả về phía thượng nguồn và hạ nguồn, thì theo cách đã nói trước, phải bao quanh cả hai đỉnh của hòn đảo và nêu các mốc giới, rồi thực hiện việc nối kết các mốc giới. Giới trường được kết bằng cách nêu như vậy có hình dạng của một cái trống. Nếu hòn đảo nhỏ và nằm trong ranh giới của tu viện, thì phải nêu các mốc giới trên hòn đảo theo cách đầu tiên. Giới trường được kết bằng cách nêu như vậy có hình dạng của một cái trống paṇava. Như vậy, cần phải biết về việc kết giới trường.

165. Evaṃ baddhā pana sīmā kadā asīmā hotīti? Yadā saṅgho sīmam samūhanati, tadā asīmā hoti. Katham panesā samūhanitabbāti? “Sīmam, bhikkhave, sammannantena paṭhamam samānasamvāsasīmā sammannitabbā, pacchā ticīvarena avippavāso sammannitabbo. Sīmam, bhikkhave, samūhanantena paṭhamam ticīvarena avippavāso samūhantabbo, pacchā samānasamvāsasīmā samūhantabbā”ti anuyāya paṭhamam avippavāso samūhanitabbo, pacchā sīmā samūhanitabbāti. Katham? Byattena bhikkhunā paṭibaleṇa saṅgho ñāpetabbo –

165. Vậy, một giới trường đã được kết khi nào trở thành phi giới trường? Khi Tăng chúng hủy bỏ giới trường, lúc đó nó trở thành phi giới trường. Vậy, nó phải được hủy bỏ như thế nào? Theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, khi kết giới trường, trước hết phải kết giới trường đồng trụ, sau đó mới kết giới trường không xa lìa ba y. Này các Tỳ-khưu, khi hủy bỏ giới trường, trước hết phải hủy bỏ giới trường không xa lìa ba y, sau đó mới hủy bỏ giới trường đồng trụ”, trước hết phải hủy bỏ giới trường không xa lìa, sau đó mới hủy bỏ giới trường.

Như thế nào? Một Tỳ-khưu thông thạo, có khả năng phải trình Tăng chúng:

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, yo so saṅghena ticīvarena avippavāso sammato, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho taṃ ticīvarena avippavāsaṃ samūhaneyya, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe. Giới trường không xa lìa ba y mà Tăng chúng đã kết. Nếu Tăng chúng thấy đã đến lúc, Tăng chúng nên hủy bỏ giới trường không xa lìa ba y đó. Đây là lời tuyên bố.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, yo so saṅghena ticīvarena avippavāso sammato, saṅgho taṃ ticīvarena avippavāsaṃ samūhanati. Yassāyasmato khamati etassa ticīvarena avippavāsassa samugghāto, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe. Giới trường không xa lìa ba y mà Tăng chúng đã kết. Tăng chúng hủy bỏ giới trường không xa lìa ba y đó. Vị nào đồng ý việc hủy bỏ giới trường không xa lìa ba y này, xin hãy im lặng. Vị nào không đồng ý, xin hãy lên tiếng.

“Samūhato so saṅghena ticīvarena avippavāso, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evameva dhārayāmi”ti (mahāva. 145) –

Giới trường không xa lìa ba y đó đã được Tăng chúng hủy bỏ. Tăng chúng đồng ý, do đó im lặng. Con xin ghi nhận điều này như vậy.” (mahāva. 145) –

Evam tāva avippavāso samūhanitabbo.

Trước hết, phải hủy bỏ giới trường không xa lìa như vậy.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, yā sā saṅghena sīmā sammatā samānasaṃvāsā ekūposathā, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho taṃ sīmāṃ samūhaneyya samānasaṃvāsaṃ ekūposathaṃ, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe. Giới trường mà Tăng chúng đã kết làm nơi đồng trụ, cùng một lễ bố-sát. Nếu Tăng chúng thấy đã đến lúc, Tăng chúng nên hủy bỏ giới trường đó. Đây là lời tuyên bố.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, yā sā saṅghena sīmā sammatā samānasaṃvāsā ekūposathā, saṅgho taṃ sīmāṃ samūhanati samānasaṃvāsaṃ ekūposathaṃ. Yassāyasmato khamati etissā sīmāya samānasaṃvāsāya ekūposathāya samugghāto, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe. Giới trường mà Tăng chúng đã kết làm nơi đồng trụ, cùng một lễ bố-sát. Tăng chúng hủy bỏ giới trường đó. Vị nào đồng ý việc hủy bỏ giới trường đồng trụ, cùng một lễ bố-sát này, xin hãy im lặng. Vị nào không

đồng ý, xin hãy lên tiếng.

“Samūhatā sā sīmā saṅghena samānasamvāsā ekūposathā, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametam dhārayāmi”ti (mahāva. 146) –

Giới trường đồng trụ, cùng một lễ bố-sát đó đã được Tăng chúng hủy bỏ. Tăng chúng đồng ý, do đó im lặng. Con xin ghi nhận điều này như vậy.” (mahāva. 146) –

Evam sīmā samūhanitabbā.

Phải hủy bỏ giới trường như vậy.

Samūhanantena pana bhikkhunā vattam jānitabbam. Tatridam vattam (mahāva. aṭṭha. 144) – khaṇḍasīmāya ṭhatvā avippavāsasīmā na samūhantabbā, tathā avippavāsasīmāya ṭhatvā khaṇḍasīmāpi. Khaṇḍasīmāya pana ṭhitena khaṇḍasīmāva samūhanitabbā, tathā itarāya ṭhitena itarā. Sīmam nāma dvīhi kāraṇehi samūhananti pakatiyā khuddakam puna āvāsavaḍḍhanatthāya mahatiṃ vā kātuṃ, pakatiyā mahatiṃ puna aññesam vihārokāsadanatthāya khuddakam vā kātuṃ. Tattha sace khaṇḍasīmāñca avippavāsasīmāñca jānanti, samūhanituñceva bandhituñca sakkhissanti. Khaṇḍasīmam pana jānantā avippavāsam ajānantāpi samūhanituñceva bandhituñca sakkhissanti. Khaṇḍasīmam ajānantā avippavāsamyeva jānantā cetiyaṅgaṇabodhiyaṅgaṇauposaṭṭhāgārādīsu nirāsaṅkaṭṭhānesu ṭhatvā appeva nāma samūhanituṃ sakkhissanti, paṭibandhituṃ pana na sakkhissanteva. Sace bandheyyuṃ, sīmāsambhedam katvā vihāram avihāram kareyyuṃ, tasmā na samūhanitabbā. Ye pana ubhopi na jānanti, te neva samūhanituṃ, na bandhituṃ sakkhissanti. Ayañhi sīmā nāma kammavācāya vā asīmā hoti sāsanantaradhānena vā, na ca sakkā sīmam ajānantehi kammavācā kātuṃ, tasmā na samūhanitabbā, sādhuṃ pana ṇatvāyeva samūhanitabbā ceva bandhitabbā cāti. Ayaṃ tāva baddhasīmāya vinicchayo.

Tuy nhiên, Tỳ-khưu khi hủy bỏ phải biết bốn phạm. Đây là bốn phạm (mahāva. aṭṭha. 144): không được đứng trong giới trường nhỏ để hủy bỏ giới trường không xa lìa, cũng như không được đứng trong giới trường không xa lìa để hủy bỏ giới trường nhỏ. Nhưng phải đứng trong giới trường nhỏ để hủy bỏ chính giới trường nhỏ đó, và tương tự đối với giới trường kia. Người ta hủy bỏ giới trường vì hai lý do: để làm cho một giới trường vốn nhỏ trở nên lớn hơn nhằm mở rộng nơi ở, hoặc để làm cho một giới trường vốn lớn trở nên nhỏ hơn nhằm nhường chỗ ở cho những người khác. Ở đây, nếu họ biết cả giới trường nhỏ và giới trường không xa lìa, họ sẽ có thể hủy bỏ và kết lại. Nếu họ biết giới trường nhỏ nhưng không biết giới trường không xa lìa, họ cũng có thể hủy bỏ và kết lại. Nếu họ không biết giới trường nhỏ mà chỉ biết giới trường không xa lìa, họ có thể đứng ở những nơi không có nghi ngờ như sân tháp, sân bồ đề, nhà bố-sát v.v... và có lẽ sẽ có thể hủy bỏ, nhưng chắc chắn sẽ không thể kết lại. Nếu họ kết, họ sẽ gây ra sự xâm phạm giới trường và biến tu viện thành nơi không phải tu viện, do đó không nên hủy bỏ. Những người không biết cả

hai thì không thể hủy bỏ cũng như không thể kết. Vì giới trường này trở thành phi giới trường do lời tác bạch hoặc do sự biến mất của giáo pháp, và những người không biết về giới trường thì không thể thực hiện lời tác bạch. Do đó, không nên hủy bỏ, mà phải biết rõ ràng rồi mới hủy bỏ và kết lại. Đây là sự thẩm định về giới trường đã kết.

166. **Abaddhasīmā** pana gāmasīmā sattabbhantarāsīmā udakukkhepasīmāti tividhā. Tattha yāvatā ekaṃ gāmakhettaṃ, ayaṃ **gāmasīmā** nāma, gāmaggaṇaṇena cettha (mahāva. aṭṭha. 147) nagarampi nigamampi gahitameva hoti. Tattha yattake padese tassa tassa gāmassa gāmahojakā baliṃ labhanti, so padeso appo vā hotu mahanto vā, gāmasīmātveva saṅkhyāṃ gacchati. Nagaranigamasīmāsupi eseva nayo. Yampi ekasmiṃyeva gāmakhette ekaṃ padesaṃ “ayaṃ visumgāmo hotū”ti paricchinditvā rājā kassaci deti, sopi visumgāmasīmā hotiyeva, tasmā sā ca itarā ca pakatigāmanagaranigamasīmā baddhasīmāsadisāyeva honti, kevalaṃ pana ticīvaravippavāsaparihāraṃ na labhanti.

166. Còn **giới trường chưa kết** thì có ba loại: giới trường làng, giới trường bảy abbhantara, và giới trường vùng nước. Trong đó, phạm vi của một khu vực làng là **giới trường làng**; và ở đây, việc nói đến làng (mahāva. aṭṭha. 147) cũng bao gồm cả thành phố và thị trấn. Ở đó, khu vực nào mà các trưởng làng thu thuế, khu vực đó dù lớn hay nhỏ, đều được kể là giới trường làng. Đối với giới trường thành phố và thị trấn cũng áp dụng cách thức này. Cả khu vực nào trong cùng một khu vực làng được vua phân chia và ban cho ai đó rằng “đây là một làng riêng biệt”, khu vực đó cũng trở thành một giới trường làng riêng biệt. Do đó, cả giới trường đó và các giới trường làng, thành phố, thị trấn thông thường khác đều giống như giới trường đã kết, chỉ khác là không được hưởng sự miễn trừ về việc xa lìa ba y.

Agāmake pana araṇṇe samantā sattabbhantarā **sattabbhantarāsīmā** nāma. Tattha **agāmakam** nāma **araṇṇam** viñjhāṭavāḍīsu vā samuddamajjhe vā macchabandhānaṃ agamanapathe dīpakesu labbhati. **Samantā sattabbhantarā**ti majjhe ṭhitānaṃ sabbadisāsu sattabbhantarā vinibbedhena cuddasa honti. Tattha ekaṃ abbhantaram aṭṭhavīsatiḥatthappamāṇaṃ hoti. Ayaṇca sīmā parisavasena vaḍḍhati, tasmā samantā parisapariyantato paṭṭhāya abbhantaraparicchedo kātabbo. Sace pana dve saṅghā visum uposathaṃ karonti, dvinnam sattabbhantarānaṃ antare añṇamekaṃ abbhantaram upacāratthāya ṭhapetabbam.

Còn ở trong rừng không có làng, phạm vi bảy abbhantara xung quanh là **giới trường bảy abbhantara**. Ở đây, **rừng không có làng** được tìm thấy ở các khu rừng như Vindhya v.v... hoặc trên các hòn đảo giữa biển, nơi những người đánh cá không lui tới. **Bảy abbhantara xung quanh** nghĩa là bảy abbhantara ở tất cả các hướng tính từ những người đứng ở giữa, tổng cộng theo đường kính là mười bốn. Ở đây, một abbhantara bằng hai mươi tám cubit. Và giới trường này tăng lên theo số lượng hội chúng, do đó phải tính toán khoảng cách abbhantara từ rìa của hội chúng ra xung quanh. Nhưng nếu hai Tăng

đoàn làm lễ bố-sát riêng biệt, thì phải để lại một abbhantara khác ở giữa hai giới trường bấy abbhantara để làm vùng đệm.

167. Yā panesā “sabbā, bhikkhave, nadī asīmā, sabbo samuddo asīmo, sabbo jātassaro asīmo”ti (mahāva. 147) evaṃ nadīādīnaṃ baddhasīmabhāvaṃ paṭikkhipitvā puna “nadiyā vā, bhikkhave, samudde vā jātassare vā yaṃ majjhimassa purisassa samantā udakukkhepā, ayaṃ tattha samānaṣaṃvāsā ekūposathā”ti (mahāva. 147) vuttā, ayaṃ **udakukkhepasīmā** nāma. Tattha nadī nadīnimitte vuttalakkaṇāva, samuddopi pākaṭoyeva. Yo pana yena kenaci khaṇitvā akato sayamjāto sobbho samantato āgatenā udakena pūrito tiṭṭhati, yattha nadiyaṃ vuttappakāre vassakāle udakaṃ santiṭṭhati, ayaṃ jātassaro nāma. Yopi nadiṃ vā samuddaṃ vā bhinditvā nikkhantaudakena khato sobbho etaṃ lakkaṇaṃ pāpuṇāti, ayampi jātassaroyeva. Etesu nadīādīsu yaṃ ṭhānaṃ thāmamajjhimassa purisassa samantato udakukkhepena paricchinnaṃ, ayaṃ **udakukkhepasīmā** nāma.

167. Giới trường được nói đến sau khi đã bác bỏ việc các con sông v.v... là giới trường đã kết, bằng câu: “Này các Tỳ-khưu, tất cả sông là phi giới trường, tất cả biển là phi giới trường, tất cả hồ tự nhiên là phi giới trường.” (mahāva. 147), rồi lại nói: “Này các Tỳ-khưu, ở trên sông, trên biển, hay trong hồ tự nhiên, phạm vi vùng nước xung quanh một người đàn ông có sức khỏe trung bình, đó là nơi đồng trụ, cùng một lễ bố-sát.” (mahāva. 147), giới trường này được gọi là **giới trường vùng nước**. Ở đây, sông có đặc điểm đã nói trong phần mố sông, biển cũng là biển thông thường. Hồ nào không do ai đào mà tự hình thành, được nước từ xung quanh đổ về và đầy, nơi mà vào mùa mưa, nước đọng lại theo cách đã nói đối với sông, hồ đó được gọi là hồ tự nhiên. Cả hồ nào được tạo ra do nước chảy ra từ sông hoặc biển làm xói mòn, và đạt được đặc điểm này, cũng là hồ tự nhiên. Trong các nơi này, khu vực được xác định bằng cách một người đàn ông có sức khỏe trung bình vùng nước ra xung quanh, đó là giới trường vùng nước.

Kathaṃ pana udakukkhepo kātabboti? Yathā akkhaḍḍuttā dāruḷaṃ khipanti, evaṃ udakaṃ vā vālukaṃ vā hatthena gahetvā thāmamajjhimena purisena sabbathāmena khipitabbaṃ. Yattha evaṃ khittaṃ udakaṃ vā vālukaṃ vā patati, ayameko udakukkhepo, tassa antohatthapāsaṃ vijahitvā ṭhito kammaṃ kopeti. Yāva parisā vaḍḍhati, tāva sīmāpi vaḍḍhati, parisapariyantato udakukkhepoyeva pamāṇaṃ, ayaṃ pana etesaṃ nadīādīnaṃ antoyeva labbhati, na bahi. Tasmā nadiyā vā jātassare vā yattakaṃ padesaṃ pakativassakāle catūsu māsasu udakaṃ ottharati, samudde yasmiṃ padese pakativīciyo osarivā saṇṭhahanti, tato paṭṭhāya kappiyabhūmi, tattha ṭhatvā uposathādikammaṃ kātumaṃ vaṭṭati, dubbuṭṭhikāle vā gimhe vā nadījātassaresu sukkhesupi sā eva kappiyabhūmi. Sace pana sukkhe jātassare vāpiṃ vā khaṇanti, vappaṃ vā karonti, taṃ ṭhānaṃ gāmakhettaṃ hoti. Yā panesā “kappiyabhūmi”ti vuttā, tato bahi udakukkhepasīmā na gacchati, anto gacchati, tasmā tesam anto parisapariyantato

paṭṭhāya samantā udakukkhepaparicchedo kātabbo, ayamettha saṅkhepo.

Vậy, việc vung nước phải được thực hiện như thế nào? Giống như những người chơi cờ bạc ném viên xúc xắc bằng gỗ, phải lấy nước hoặc cát bằng tay rồi dùng hết sức của một người đàn ông có sức khỏe trung bình để ném. Nơi mà nước hoặc cát được ném như vậy rơi xuống, đó là một lần vung nước; người đứng ngoài tầm tay bên trong đó làm hồng tăng sự. Chừng nào hội chúng tăng lên, giới trường cũng tăng lên, phạm vi vung nước từ rìa hội chúng là tiêu chuẩn. Và giới trường này chỉ có ở bên trong các con sông v.v..., không có ở bên ngoài. Do đó, ở trên sông hoặc hồ tự nhiên, khu vực nào mà nước bao phủ trong bốn tháng mùa mưa thông thường; ở trên biển, khu vực nào mà các con sóng thông thường rút đi và dừng lại, từ đó trở đi là đất liền hợp lệ, đứng ở đó có thể làm các tăng sự như bố-sát v.v... Vào mùa ít mưa hoặc mùa hè, dù sông và hồ tự nhiên khô cạn, đó vẫn là đất liền hợp lệ. Nhưng nếu người ta đào ao hoặc đắp bờ trong hồ tự nhiên đã khô cạn, nơi đó trở thành khu vực làng. Khu vực được gọi là “đất liền hợp lệ” đó, giới trường vung nước không đi ra ngoài, mà đi vào trong. Do đó, bên trong chúng, phải tính toán phạm vi vung nước xung quanh từ rìa hội chúng. Đây là tóm tắt.

Ayaṃ pana vitthāro – sace nadī nātidīghā hoti, pabhavato paṭṭhāya yāva mukhadvārā sabbattha saṅgho nisīdati, udakukkhepasīmāya kammaṃ natthi, sakalāpi nadī etesaṃyeva bhikkhūnaṃ pahoti. Yaṃ pana mahāsumattherena vuttaṃ “yojanaṃ pavattamānāyeva nadī, tatrāpi upari aḍḍhayojanaṃ pahāya heṭṭhā aḍḍhayojane kammaṃ kātuṃ vaṭṭatī”ti, taṃ mahāpadumatthereneva paṭikkhittaṃ. Bhagavatā hi “timaṇḍalaṃ paṭicchādetvā yattha katthaci uttarantiyā bhikkhuniyā antaravāsako temiyatī”ti (pāci. 692) idaṃ nadiyā pamāṇaṃ vuttaṃ, na yojanaṃ vā aḍḍhayojanaṃ vā, tasmā yā imassa suttassa vasena pubbe vuttalakkaṇā nadī, tassā pabhavato paṭṭhāya saṅghakammaṃ kātuṃ vaṭṭati. Sace panettha bahū bhikkhū visuṃ visuṃ kammaṃ karonti, sabbehi attano ca aññesañca udakukkhepaparicchedassa antarā añño udakukkhepo sīmantarikatthāya ṭhapetabbo, tato adhikaṃ vaṭṭatiyeva, ūnaṃ pana na vaṭṭatīti vuttaṃ. Jātassarasamuddepi eseva nayo.

Đây là phần chi tiết: nếu một con sông không quá dài, và Tăng chúng ngồi khắp nơi từ đầu nguồn đến cửa sông, thì không cần đến giới trường vung nước, toàn bộ con sông cũng đủ cho các Tỳ-khưu này. Điều mà đại đức Mahāsumatthera nói: “chỉ con sông chảy một do-tuần, và ở đó cũng phải bỏ qua nửa do-tuần ở trên và làm tăng sự ở nửa do-tuần ở dưới mới được”, đã bị chính đại đức Mahāpadumatthera bác bỏ. Vì Đức Thế Tôn đã quy định kích thước của một con sông bằng câu: “một Tỳ-khưu-ni khi đi qua bất cứ đâu, phải vén nội y che ba vòng, mà nội y bị ướt” (pāci. 692), chứ không phải một do-tuần hay nửa do-tuần. Do đó, con sông nào có đặc điểm đã nói trước đây theo kinh này, thì có thể làm tăng sự từ đầu nguồn của nó. Nếu ở đây có nhiều Tỳ-khưu làm tăng sự riêng biệt, thì tất cả họ phải để lại một khoảng vung nước khác ở giữa phạm vi vung nước của mình và của người khác để làm khoảng cách giới trường; nhiều hơn thì được, nhưng ít hơn thì không được.

Đối với hồ tự nhiên và biển cũng áp dụng cách thức này.

Nadiyā pana “kammaṃ karissāmā”ti gatehi sace nadī paripuṇṇā hoti samatittikā, udakasāṭikaṃ nivāsetvā antonadiyaṃyeva kammaṃ kātabbaṃ. Sace na sakkonti, nāvāyapi ṭhatvā kātabbaṃ. Gacchantiyā pana nāvāya kātum na vaṭṭati. Kasmā? Udakukkhepamattameva hi sīmā. Taṃ nāvā sīghameva atikkamati, evaṃ sati aññissā sīmāya ñatti, aññissā anusāvanā hoti, tasmā nāvaṃ arittena vā ṭhapetvā pāsāṇe vā lambetvā antonadiyaṃ jātarukkhe vā bandhitvā kammaṃ kātabbaṃ. Antonadiyaṃ baddhaaṭṭakepi antonadiyaṃ jātarukkhepi ṭhitehi kātum vaṭṭati. Sace pana rukkhassa sākha vā tato nikkhantapāroho vā bahinadītīre vihārasīmāya vā gāmasīmāya vā patiṭṭhito, sīmaṃ vā sodhetvā sākhaṃ vā chinditvā kammaṃ kātabbaṃ. Bahinadītīre jātarukkhassa antonadiyaṃ pavitṭhasākhāya vā pārohe vā nāvaṃ bandhitvā kammaṃ kātum na vaṭṭati, karontehi sīmā vā sodhetabbā, chinditvā vāssa bahipatiṭṭhitabhāvo nāsetabbo. Nadītīre pana khāṇukaṃ koṭṭetvā tattha baddhanāvāya na vaṭṭatiyeva. Nadiyaṃ setum karonti, sace antonadiyaṃyeva setu ca setupādā ca honti, setumhi ṭhitehi kammaṃ kātum vaṭṭati. Sace pana setu vā setupādā vā bahitīre patiṭṭhitā, kammaṃ kātum na vaṭṭati, sīmaṃ sodhetvā kātabbaṃ. Atha setupādā anto, setu pana ubhinnaṃpi tīraṇaṃ upariākāse ṭhito, vaṭṭati.

Khi muốn làm tăng sự **trên sông**, nếu sông đầy và nước chảy ngang bờ, phải mặc y tắm và làm tăng sự ngay trong sông. Nếu không thể, cũng có thể đứng trên thuyền để làm. Nhưng không được làm trên thuyền đang trôi. Tại sao? Vì giới trường chỉ bằng một lần vùng nước. Con thuyền sẽ nhanh chóng vượt qua nó. Nếu vậy, lời tuyên bố ở một giới trường, lời hỏi ý kiến ở một giới trường khác. Do đó, phải dùng thuyền bằng cách không chèo, hoặc neo vào đá, hoặc buộc vào một cây mọc trong sông rồi mới làm tăng sự. Có thể làm tăng sự khi đứng trên một cái chòi được dựng trong sông hoặc trên một cây mọc trong sông. Nhưng nếu cành của cây hoặc rễ phụ mọc ra từ đó nằm trên bờ sông bên ngoài, trong giới trường của tu viện hoặc giới trường làng, thì phải thanh lọc giới trường hoặc chặt cành đó rồi mới làm tăng sự. Không được buộc thuyền vào cành hoặc rễ phụ của một cây mọc trên bờ sông bên ngoài mà chĩa vào trong sông rồi làm tăng sự; nếu làm, phải thanh lọc giới trường hoặc chặt bỏ phần nằm bên ngoài của nó. Còn thuyền được buộc vào một cái cọc được đóng trên bờ sông thì hoàn toàn không được. Nếu người ta làm một cây cầu trên sông, và nếu cả cây cầu và các trụ cầu đều ở trong sông, thì có thể đứng trên cầu để làm tăng sự. Nhưng nếu cây cầu hoặc các trụ cầu nằm trên bờ bên ngoài, thì không được làm tăng sự; phải thanh lọc giới trường rồi mới làm. Nhưng nếu các trụ cầu ở bên trong, còn cây cầu thì ở trên không, trên cả hai bờ, thì được.

Antonadiyaṃ pāsāṇo vā dīpako vā hoti, tattha yattakaṃ padesaṃ pubbe vuttappakāre pakativassakāle vassānassa catūsu māsasu udakaṃ ottharati, so nadisaṅkhyameva gacchati. Ativuṭṭhikāle oghena otthatokāso na. So hi gāmasīmāsaṅkhyameva gacchati. Nadito mātikaṃ nīharantā nadiyaṃ āvaraṇaṃ karonti, taṃ ce ottharitvā vā vinibbijhitvā

vā udakaṃ gacchati, sabbattha pavattanaṭṭhāne kammaṃ kātuṃ vaṭṭati. Sace pana āvaraṇena vā koṭṭakabandhanena vā sotam pacchindati, udakaṃ nappavattati, appavattanaṭṭhāne kātuṃ na vaṭṭati, āvaraṇamattakepi kātuṃ na vaṭṭati. Sace koci āvaraṇappadeso pubbe vuttapāsāṇadīpakappadeso viya udakena ajjhotthariyati, tattha vaṭṭati. So hi nadisaṅkhyameva gacchati. Nadiṃ vināsetvā taḷākaṃ karonti, heṭṭhā pālībaddhā udakaṃ āgantvā taḷākaṃ pūretvā tiṭṭhati, ettha kammaṃ kātuṃ na vaṭṭati, upari pavattanaṭṭhāne heṭṭhā ca chaḍḍitodakaṃ nadiṃ otarivā sandanaṭṭhānato paṭṭhāya vaṭṭati. Deve avassante hemantagimhesu vā sukkhanadiyāpi vaṭṭati, nadito nīhaṭamātikāya na vaṭṭati. Sace sā kālantarena bhijjivā nadī hoti, vaṭṭati. Kāci nadī uppativā gāmanigamasīmaṃ ottharivā pavattati, nadiyeva hoti, kammaṃ kātuṃ vaṭṭati. Sace pana vihārasīmaṃ ottharati, vihārasīmāteva saṅkhyam gacchati.

Trong sông có một tảng đá hoặc một hòn đảo, khu vực nào mà nước bao phủ trong bốn tháng mùa mưa thông thường theo cách đã nói trước đây, khu vực đó được kể là sông. Khu vực bị ngập do lũ lụt vào mùa mưa lớn thì không. Vì nó được kể là giới trường làng. Khi người ta dẫn kênh từ sông và làm một cái đập trên sông, nếu nước chảy qua hoặc xuyên qua đập đó, thì có thể làm tăng sự ở tất cả các nơi có dòng chảy. Nhưng nếu dòng chảy bị cắt đứt do đập hoặc do việc đóng cửa cống, và nước không chảy, thì không được làm ở nơi không có dòng chảy, cả trên chính cái đập cũng không được. Nếu một phần nào của cái đập bị nước bao phủ như một tảng đá hay hòn đảo đã nói trước, thì ở đó được. Vì nó được kể là sông. Nếu người ta phá sông và làm một cái hồ, và bờ kè được đắp ở dưới, nước chảy đến và đầy hồ rồi đứng yên, thì ở đây không được làm tăng sự; ở trên, ở nơi có dòng chảy, và ở dưới, từ nơi nước được xả ra và chảy vào sông, thì được. Vào mùa khô hoặc mùa đông, khi không có mưa, dù sông khô cạn cũng được; nhưng ở kênh được dẫn từ sông thì không. Nếu sau một thời gian, nó vỡ ra và trở thành một con sông, thì được. Có con sông nổi lên và chảy qua giới trường làng hoặc thị trấn, nó vẫn là sông, có thể làm tăng sự. Nhưng nếu nó chảy qua giới trường của tu viện, thì nó được kể là giới trường của tu viện.

Samuddepi kammaṃ karontehi yaṃ padesaṃ uddham vaḍḍhanaudakaṃ vā pakativīci vā vegena āgantvā ottharati, tattha kātuṃ na vaṭṭati. Yasmiṃ pana padese pakativīciyo osarivā saṇṭhahanti, so udakantato paṭṭhāya anto samuddo nāma, tattha ṭhitehi kammaṃ kātabbhaṃ. Sace ūmivego bādhati, nāvāya vā aṭṭake vā ṭhatvā kātabbhaṃ. Tesu vinicchayo nadiyaṃ vuttanayeneva veditabbo. Samudde piṭṭhipāsāṇo hoti, taṃ kadāci ūmiyo āgantvā ottharanti, kadāci na ottharanti, tattha kammaṃ kātuṃ na vaṭṭati. So hi gāmasīmāsaṅkhyameva gacchati. Sace pana vīcīsu āgatāsupi anāgatāsupi pakatiudakeneva otthariyati, vaṭṭati. Dīpako vā pabbato vā hoti, so ce dūre hoti macchabandhānaṃ agamanapathe, araṇṇasīmāsaṅkhyameva gacchati. Tesam gamanapariyantassa orato pana gāmasīmāsaṅkhyam gacchati, tattha gāmasīmaṃ asodhetvā kammaṃ kātuṃ na vaṭṭati. Samuddo gāmasīmaṃ vā nigamasīmaṃ vā

ottharivā tiṭṭhati, samuddova hoti, tattha kammaṃ kātum vaṭṭati. Sace pana vihārasīmaṃ ottharati, vihārasīmāveva saṅkhyam gacchati.

Khi làm tăng sự **trên biển**, không được làm ở nơi nước dâng lên hoặc các con sóng thông thường đánh mạnh vào. Nhưng ở nơi các con sóng thông thường rút đi và dừng lại, từ mép nước trở vào, đó được gọi là bên trong biển; phải đứng ở đó để làm tăng sự. Nếu bị sóng đánh mạnh, có thể đứng trên thuyền hoặc trên chòi để làm. Sự thẩm định về chúng cần được hiểu theo cách đã nói đối với sông. Trên biển có một tảng đá phẳng, đôi khi sóng đánh vào, đôi khi không, ở đó không được làm tăng sự. Vì nó được kể là giới trường làng. Nhưng nếu nó bị nước thông thường bao phủ dù sóng có đến hay không, thì được. Nếu có một hòn đảo hoặc một ngọn núi, và nó ở xa, ngoài đường đi của những người đánh cá, thì nó được kể là giới trường rừng. Nhưng từ rìa đường đi của họ trở vào, nó được kể là giới trường làng; ở đó không được làm tăng sự mà không thanh lọc giới trường làng. Nếu biển bao trùm và đứng yên trên giới trường làng hoặc thị trấn, nó vẫn là biển, ở đó có thể làm tăng sự. Nhưng nếu nó bao trùm giới trường của tu viện, thì nó được kể là giới trường của tu viện.

Jātassare kammaṃ karontehi yattha pubbe vuttappakāre vassakāle vasse pacchinnamatte pivitum vā hatthapāde vā dhovitum udakaṃ na hoti, sukkhati, ayam na jātassaro, gāmakhettsaṅkhyameva gacchati, tattha kammaṃ na kātabbam. Yattha pana vuttappakāre vassakāle udakaṃ santiṭṭhati, ayameva jātassaro. Tassa yattake padese vassānaṃ cātumāse udakaṃ tiṭṭhati, tattha kammaṃ kātum vaṭṭati. Sace gambhīraṃ udakaṃ, aṭṭakaṃ bandhitvā tattha ṭhitehipi jātassarassa antojātarukkhamhi baddhaaṭṭakepi kātum vaṭṭati. Piṭṭhipāsānadīpakesu panettha nadiyaṃ vuttasadisova vinicchayo. Samavassadevakāle pahonakajātassaro pana cepi dubbuṭṭhikakāle vā gimhahemantesu vā sukkhati, nirudako hoti, tattha saṅghakammaṃ kātum vaṭṭati. Yaṃ **andhakaṭṭhakathāyaṃ** vuttaṃ “sabbo jātassaro sukkho anodako gāmakhettaṃyeva bhajati”ti, taṃ na gahetabbam. Sace panettha udakatthāya āvāṭaṃ vā pokkharaṇīādīni vā khaṇanti, taṃ ṭhānaṃ ajātassaro hoti, gāmasīmāsaṅkhyam gacchati.

Lābutipusakādivappe katepi eseva nayo. Sace pana naṃ pūretvā thalaṃ vā karonti, ekasmiṃ disābhāge pālīṃ bandhitvā sabbameva naṃ mahātaḷakaṃ vā karonti, sabbopi ajātassaro hoti, gāmasīmāsaṅkhyam gacchati. Loṇīpi jātassarasaṅkhyameva gacchati. Vassike cattāro māse udakaṭṭhānokāse kammaṃ kātum vaṭṭatīti. Ayam abaddhasīmāya vinicchayo.

Khi làm tăng sự **trong hồ tự nhiên**, nơi nào mà vào mùa mưa theo cách đã nói trước, ngay khi mưa tạnh, không có nước để uống hay rửa tay chân, và nó khô cạn, thì đó không phải là hồ tự nhiên, mà được kể là khu vực làng, ở đó không được làm tăng sự. Nơi nào mà vào mùa mưa theo cách đã nói, nước đọng lại, đó mới là hồ tự nhiên. Ở khu vực nào của nó mà nước đọng lại trong bốn tháng mùa mưa, thì ở đó có thể làm tăng sự. Nếu nước sâu, cũng có thể dựng một cái chòi và đứng trên đó, hoặc trên một cái chòi được dựng

trên một cây mọc trong hồ tự nhiên để làm. Sự thẩm định về các tảng đá phẳng và hòn đảo ở đây cũng giống như đã nói đối với sông. Hồ tự nhiên đủ nước vào mùa mưa thuận lợi, dù có khô cạn vào mùa ít mưa hoặc mùa đông hè, cũng có thể làm tăng sự ở đó. Điều được nói trong **Chú giải Andhaka** rằng “tất cả hồ tự nhiên khô cạn không có nước đều thuộc về khu vực làng”, điều đó không nên chấp nhận. Nếu ở đây người ta đào hố hoặc ao v.v... để lấy nước, nơi đó trở thành nơi không phải hồ tự nhiên, được kể là giới trường làng. Khi làm các luống trồng bầu bí v.v... cũng áp dụng cách thức này. Nhưng nếu người ta lấp nó và làm thành đất liền, hoặc đắp bờ ở một phía và biến toàn bộ nó thành một cái hồ lớn, thì toàn bộ nó trở thành nơi không phải hồ tự nhiên, được kể là giới trường làng. Hồ muối cũng được kể là hồ tự nhiên. Có thể làm tăng sự ở nơi có nước trong bốn tháng mùa mưa. Đây là sự thẩm định về giới trường chưa kết.

Iti pālimuttakavinayavinicchayaṅgahe

Như vậy, trong Tập hợp phân tích giới luật ngoài Tam Tạng Pāli,

Sīmāvinicchayakathā samattā.

Câu chuyện về sự thẩm định giới trường đã kết thúc.